|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2025/NĐ-CP |  *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**Dự thảo**

**Ngày 10/8/2025**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học và**

**công nghệ và một số quy định về thúc đẩy hoạt động**

**nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ*[*Luật Khoa*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-cong-2019-362113.aspx) *học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của*[*Luật Khoa*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-cong-2019-362113.aspx) *học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.*

# Chương I.

# QUY ĐỊNH CHUNG

## Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều 9, 11, 16, 17, 18, 19, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 36, 53, 59, 70 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về: chấp nhận rủi ro trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; chương trình khoa học và công nghệ quốc gia; đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ; nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt; chương trình khoa học và công nghệ quốc gia đặc biệt; xử lý tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; nghiên cứu khoa học; phát triển công nghệ; cơ chế đặc biệt trong giải mã công nghệ, mua bí quyết công nghệ; hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghệ chiến lược; tổng công trình sư về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; xây dựng, phát triển hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; thúc đẩy hội nhập, hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

## Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng có quyền và nghĩa vụ theo pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

## Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ cơ sở (sau đây gọi tắt là Nhiệm vụ cơ sở) là nhiệm vụ do tổ chức khoa học và công nghệ công lập tự xác định, phê duyệt và thực hiện từ nguồn kinh phí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao hoặc nguồn kinh phí tự chủ theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ tài trợ là nhiệm vụ do tổ chức, cá nhân đề xuất với để các bộ, cơ quan trung ương hoặc địa phương để xét, tài trợ kinh phí.

3. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ đặt hàng là nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mục tiêu, nội dung, yêu cầu sản phẩm dựa trên nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, lợi ích công cộng, được Nhà nước bảo đảm toàn bộ hoặc một phần kinh phí từ ngân sách nhà nước và giao cho tổ chức, doanh nghiệp thực hiện thông qua phương thức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp.

4. Nhiệm vụ theo hình thức liên kết: là nhiệm vụ được hình thành trên cơ sở liên kết giữa các tổ chức, trong đó có ít nhất một nhiệm vụ do doanh nghiệp tài trợ và một hoặc nhiều nhiệm vụ khác được Nhà nước hỗ trợ, các nhiệm vụ này độc lập về tài chính nhưng có liên kết về nội dung nghiên cứu;

5. Nhiệm vụ theo hình thức hợp tác công - tư: là nhiệm vụ có sự tham gia đồng tài trợ từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn ngoài ngân sách, trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên về tỷ lệ đóng góp, phân chia kết quả nghiên cứu và sử dụng chung cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ nghiên cứu;

6. Nhiệm vụ theo hình thức hợp tác quốc tế: bao gồm nhiệm vụ thực hiện theo nghị định thư, nhiệm vụ hợp tác song phương hoặc đa phương với các đối tác nước ngoài.

7. Cụm nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Cụm nhiệm vụ) là tập hợp từ hai nhiệm vụ trở lên có liên quan chặt chẽ nhằm giải quyết chung một vấn đề khoa học và công nghệ liên ngành, đa lĩnh vực hoặc phát triển công nghệ, sản phẩm hoặc nhóm công nghệ, sản phẩm có cùng tính chất được tổ chức, triển khai theo kế hoạch tổng thể, nhằm tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao hiệu quả đầu tư.

8. Chuỗi nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Chuỗi nhiệm vụ) là tập hợp từ hai nhiệm vụ trở lên được thiết kế, tổ chức thực hiện theo một trình tự logic từ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ liên kết chặt chẽ, nhằm giải quyết một vấn đề khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoặc phát triển một công nghệ, sản phẩm. Mỗi nhiệm vụ trong chuỗi có mục tiêu cụ thể và là giai đoạn trong việc hoàn thành mục tiêu chung của toàn chuỗi.

9. Chương trình khoa học và công nghệ là tập hợp các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có mục tiêu chung được triển khai trong trung hạn và dài hạn.

10. Cơ quan quản lý nhiệm vụ là Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được Cơ quan quản lý nhiệm vụ là Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp thực hiện quản lý nhiệm vụ, chương trình khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo và hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ.

11. Đánh giá đầu kỳ là đánh giá đầu kỳ được thực hiện trước khi triển khai chương trình, kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm xác định tính khả thi về mục tiêu, nội dung, phạm vi, phương pháp và nguồn lực thực hiện.

12. Đánh giá giữa kỳ là đánh giá được thực hiện vào khoảng giữa thời gian triển khai chương trình, kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm xác định mức độ hoàn thành so với kế hoạch được phê duyệt, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện, đề xuất điều chỉnh các chỉ tiêu, mục tiêu nếu cần thiết để phù hợp với thực tế triển khai. Việc đánh giá giữa kỳ có thể thực hiện một lần hoặc nhiều lần do người có thẩm quyền đánh giá quyết định.

13. Đánh giá cuối kỳ là đánh giá được thực hiện khi chương trình, kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã hoàn thành nhằm xác định mức độ hoàn thành mục tiêu, nội dung, sản phẩm đầu ra, chất lượng kết quả, hiệu quả sử dụng nguồn lực và đóng góp vào phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo

14. Đánh giá tác động là đánh giá được thực hiện sau một khoảng thời gian nhất định kể từ khi kết thúc chương trình, kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm đo lường tác động đến phát triển kinh tế, xã hội, môi trường.

## Điều 4. Phân loại nhiệm vụ, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm nhiệm vụ và khoa học và công nghệ; nhiệm vụ đổi mới sáng tạo.

2. Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm chương trình khoa học và công nghệ; chương trình đổi mới sáng tạo.

3. Nhiệm vụ đổi mới sáng tạo; chương trình đổi mới sáng tạo quốc gia được quy định chi tiết và hướng dẫn tại Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn một số Điều của Luật khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

# CHƯƠNG II

# CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

## Mục I

**Nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

## Điều 5. Phân loại nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Căn cứ theo phương thức xác định, hình thành nhiệm vụ, nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phân loại như sau:

a) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ tài trợ;

b) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng;

c) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cơ sở.

2. Căn cứ theo hoạt động, nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phân loại như sau:

a) Nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản;

b) Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng;

c) Nhiệm vụ phát triển công nghệ;

d) Nhiệm vụ phát triển giải pháp xã hội;

3. Việc tổ chức triển khai các loại hình nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện thông qua phương thức tuyển chọn, giao trực tiếp.

## Điều 6. Điều kiện để được tham gia xem xét tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện tham gia khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tổ chức có tư cách pháp nhân, có chức năng, nhiệm vụ hoặc hoạt động phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của nhiệm vụ;

b) Cá nhân đủ điều kiện đăng ký làm chủ nhiệm nhiệm vụ được xem xét tài trợ, đặt hàng khi đáp ứng các yêu cầu sau: Có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực của nhiệm vụ; Không bị hạn chế quyền công dân theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhiệm vụ quy định bổ sung điều kiện đối với cá nhân đăng ký chủ nhiệm nhiệm vụ phù hợp với từng loại hình nhiệm vụ.

2. Tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện tham gia trong các trường hợp sau:

a) Đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký, tổ chức chưa nộp hồ sơ đề nghị đánh giá cuối kỳ đối với nhiệm vụ khác đang chủ trì thực hiện được phê duyệt sau thời điểm Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025 có hiệu lực thi hành, tính đến thời điểm kết thúc hợp đồng hoặc hết thời gian gia hạn thực hiện nhiệm vụ (nếu có);

b) Đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký, tổ chức chưa hoàn trả đủ kinh phí phải thu hồi theo quyết định/văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền;

c) Tổ chức bị cơ quan có thẩm quyền quyết định đình chỉ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do có hành vi vi phạm quy định pháp luật thì không được đăng ký tham gia xét chọn, tuyển chọn hoặc giao trực tiếp nhiệm vụ mới trong thời hạn 01 năm kể từ ngày quyết định đình chỉ có hiệu lực;

d) Tổ chức đang bị đình chỉ hoạt động, bị kỷ luật, bị khởi tố;

đ) Cá nhân đang trong thời gian bị kỷ luật hoặc bị xử lý hành chính theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền do vi phạm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

e) Cá nhân có hành vi vi phạm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trước đó và đã bị cơ quan có thẩm quyền kết luận, dẫn đến bị đình chỉ thực hiện nhiệm vụ, thì không được đăng ký làm chủ nhiệm nhiệm vụ mới trong thời hạn 01 năm kể từ ngày có quyết định đình chỉ.

## Điều 7. Tiêu chí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Tiêu chí chung

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cần đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau:

a) Phù hợp với loại hình nhiệm vụ được quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có mục tiêu rõ ràng, tính khả thi về nội dung, phương pháp thực hiện, kế hoạch triển khai, kết quả dự kiến, kinh phí và thời gian thực hiện;

c) Phù hợp với định hướng ưu tiên và yêu cầu nêu trong thông báo tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền.

2. Ngoài tiêu chí chung quy định tại khoản 1 Điều này, mỗi loại hình nhiệm vụ có thể áp dụng thêm các tiêu chí cụ thể như sau:

a) Đối với nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản: có tính mới, tính sáng tạo, đóng góp cho tri thức khoa học nền tảng, nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia; phương pháp nghiên cứu tiên tiến, tiếp cận với trình độ khoa học hiện đại trên thế giới; có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua số lượng và chất lượng các công bố khoa học quốc tế trong 05 năm gần nhất.

b) Đối với nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng: đề xuất có tính mới, tính sáng tạo cao, ý nghĩa khoa học, khả năng được ứng dụng của vấn đề nghiên cứu được đề xuất, ý nghĩa thực tiễn và tác động đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; mục tiêu, nội dung rõ ràng; phương pháp và kế hoạch nghiên cứu phù hợp để đạt được mục tiêu; kết quả dự kiến, khả năng thành công của nhiệm vụ; dự toán kinh phí nghiên cứu hợp lý; năng lực, kinh nghiệm nghiên cứu của chủ nhiệm đề tài và các thành viên tham gia thực hiện; điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật của tổ chức chủ trì phục vụ nghiên cứu.

c) Đối với nhiệm vụ phát triển công nghệ: Phù hợp với định hướng chiến lược, kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia; góp phần giải quyết vấn đề thực tiễn, nâng cao năng lực công nghệ nội sinh hoặc thay thế công nghệ nhập khẩu; công nghệ đề xuất có tính mới, tính sáng tạo, phù hợp với xu thế công nghệ trong nước và quốc tế; kết quả đầu ra có khả năng đo lường và ứng dụng cao (sản phẩm công nghệ, sáng chế, quy trình, phần mềm, thiết bị...); có khả năng tạo tác động tích cực đến năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; có doanh nghiệp hoặc tổ chức tiếp nhận, ứng dụng, thương mại hóa kết quả hoặc tham gia thực hiện nhiệm vụ.

d) Nhiệm vụ phát triển giải pháp xã hội: Nhiệm vụ phát triển giải pháp phục vụ phát triển xã hội phải xuất phát từ nhu cầu giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra phục vụ phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh ở địa phương, ngành, vùng hoặc quốc gia; có mục tiêu đề xuất các giải pháp khoa học, công nghệ, chính sách, mô hình hoặc phương thức tổ chức, quản lý có tính đổi mới, đột phá có khả năng ứng dụng cao gắn với chiến lược, quy hoạch, kế họach, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

## Điều 8. Thông báo và tiếp nhận hồ sơ xem xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Căn cứ thông báo kế hoạch xem xét tài trợ, đặt hàng:

a) Yêu cầu đặt hàng của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, bao gồm cả nhiệm vụ đột xuất, phát sinh nhằm giải quyết các vấn đề cấp bách, cấp thiết trong thực tiễn phát triển; có định hướng cụ thể gắn với mục tiêu đầu ra;

b) Định hướng ưu tiên hoặc yêu cầu cụ thể của Nhà nước để cụ thể hóa chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc địa phương; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chiến lược, chương trình tổng thể phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được phê duyệt;

c) Cam kết tại các văn bản hợp tác quốc tế song phương, đa phương có liên quan đến khoa học và công nghệ;

d) Khả năng cân đối, bố trí ngân sách nhà nước và các nguồn lực tài chính khác trong năm kế hoạch; trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý có thể công bố mức trần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với từng nhóm nhiệm vụ trong thông báo.

đ) Căn cứ vào các khung Chương trình, kế hoạch, khả năng đáp ứng kinh phí, Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan trung ương khác kêu gọi hướng ưu tiên đề xuất nhiệm vụ; có thời gian, số lượng nhiệm vụ dự kiến ưu tiên xét tài trợ, đặt hàng.

2. Thực hiện việc thông báo kế hoạch xem xét tài trợ, đặt hàng:

a) Cơ quan quản lý nhiệm vụ thông báo kế hoạch xem xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên cổng thông tin điện tử và các phương tiện thông tin phù hợp;

b) Thông báo xem xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ phải quy định rõ dự kiến số lượng nhiệm vụ, thời hạn, địa chỉ, phương thức thực hiện, phương thức tiếp nhận hồ sơ;

c) Thời hạn tiếp nhận hồ sơ phải bảo đảm đủ thời gian để các tổ chức, cá nhân chuẩn bị, hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu;

Đối với hình thức đặt hàng, sản phẩm cần có định hướng sản phẩm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh và các vấn đề cấp thiết, phát sinh khác.

3. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ xem xét tài trợ, đặt hàng:

Cơ quan quản lý nhiệm vụ tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và thông báo bằng văn bản hoặc trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đối với các hồ sơ hợp lệ hoặc không hợp lệ trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ theo Thông báo.

## Điều 9. Hồ sơ đăng ký xem xét tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ; văn bản cam kết về tính xác thực, minh bạch, đảm bảo tính liêm chính khoa học, đạo đức nghề nghiệp về số liệu, thông tin được cung cấp tại thuyết minh nhiệm vụ;

b) Thuyết minh nhiệm vụ, trình bày tối đa 20 trang (font chữ, dãn dòng, căn lề - quy định tại Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định về công tác văn thư), gồm các nội dung chủ yếu sau: tên nhiệm vụ, tính cấp thiết; mục tiêu, nội dung và phương pháp thực hiện; tính khả thi và hiệu quả dự kiến; tác động dự kiến đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; kết quả dự kiến; kinh phí, tiến độ thực hiện; năng lực của tổ chức chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ;

c) Tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của tổ chức chủ trì: Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Điều lệ hoạt động được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc các tài liệu tương đương khác;

d) Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có yêu cầu về vốn đối ứng cần phải có phương án huy động vốn đối ứng tương ứng với từng trường hợp cụ thể như sau:

d1) Đối với trường hợp sử dụng nguồn vốn tự có: Hồ sơ chứng minh nguồn vốn và cam kết sử dụng nguồn vốn vào đối ứng thực hiện nhiệm vụ;

d2) Đối với trường hợp huy động vốn từ các cá nhân/tổ chức hoặc huy động vốn góp của chủ sở hữu: văn bản cam kết và giấy tờ xác nhận về việc đóng góp vốn của các cá nhân/tổ chức/chủ sở hữu cho tổ chức chủ trì để thực hiện nhiệm vụ;

d3) Đối với trường hợp vay vốn tổ chức tín dụng: Cam kết cho vay vốn của các tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ.

đ) Ngoài các tài liệu nêu tại điểm a, b, c và d khoản này, đối với nhiệm vụ liên kết cần có minh chứng về kết quả, sản phẩm của nhiệm vụ đã được doanh nghiệp tài trợ; đối với nhiệm vụ đồng tài trợ cần có thỏa thuận hợp tác giữa tổ chức chủ trì và doanh nghiệp;

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan trung ương khác quy định chi tiết về mẫu đơn đăng ký, thuyết minh đối với từng loại hình nhiệm vụ theo quy định tại Điều này.

## Điều 10. Quy trình xem xét tài trợ, đặt hàng, thẩm định tài chính và phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Việc xem xét tài trợ, đặt hàng thông qua Hội đồng khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Hội đồng) và/hoặc ý kiến của các chuyên gia phản biện.

2. Hội đồng khoa học và công nghệ, chuyên gia phản biện.

a) Hội đồng, chuyên gia phản biện được cơ quan quản lý nhiệm vụ thành lập để tư vấn về từng nhiệm vụ hoặc nhiều nhiệm vụ trong một nhiệm kỳ nhất định. Thành viên Hội đồng bao gồm chuyên gia phản biện (đối với Hội đồng theo từng nhiệm vụ) hoặc không bao gồm chuyên gia phản biện (đối với Hội đồng theo nhiệm kỳ);

b) Thành viên Hội đồng và chuyên gia phản biện cần đáp ứng các điều kiện sau: không có xung đột lợi ích trong quá trình xét hồ sơ; có trình độ hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn; không thuộc diện chưa chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động khoa học và công nghệ hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích;

c) Nguyên tắc tư vấn, đánh giá khoa học của thành viên Hội đồng, chuyên gia phản biện: Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, dân chủ và khách quan trong toàn bộ quy trình đánh giá; căn cứ ra quyết định dựa trên chất lượng hồ sơ đề xuất và các tiêu chí đã được công bố trước; tính mới của vấn đề cần nghiên cứu; phương pháp nghiên cứu; dữ liệu; hướng ứng dụng mới; thành viên hội đồng không được tiết lộ thông tin, sử dụng nội dung hồ sơ ngoài phạm vi đánh giá; thành viên không tham gia đánh giá hồ sơ nhiệm vụ do cơ quan đang công tác đăng ký chủ trì; việc đánh giá chuyên môn được thực hiện độc lập, có thể áp dụng phản biện kín, phản biện mở hoặc kết hợp cả hai hình thức tùy theo loại hình nhiệm vụ;

d) Kết quả họp đánh giá của Hội đồng được tổng hợp từ các ý kiến của chuyên gia phản biện (nếu có) và các thành viên Hội đồng cần nêu rõ kết luận về việc đề nghị/không đề nghị tài trợ, lý do và các yêu cầu chỉnh sửa (nếu có).

đ) Trên cơ sở Biên bản họp của Hội đồng, trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản họp tuyển chọn, cơ quan quản lý nhiệm vụ thông báo kết quả cho tổ chức đề xuất, tổ chức đề xuất có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ và nộp về cơ quan quản lý trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia trong vòng 20 ngày kể từ thời điểm nhận thông báo.

3. Tổ thẩm định tài chính:

a) Thành phần tổ thẩm định do cơ quan quản lý nhiệm vụ quyết định thành lập, gồm: tổ trưởng, các thành viên chuyên môn và thư ký hành chính.

b) Tổ thẩm định có nhiệm vụ thẩm định tính hợp lý và phù hợp của các khoản chi trong dự toán nhiệm vụ theo quy định hiện hành;

Đề xuất điều chỉnh (nếu có) về cấu phần chi phí, tiến độ triển khai và cơ cấu nguồn vốn thực hiện nhiệm vụ.

c) Tổ thẩm định lập Biên bản thẩm định kèm theo bảng dự toán đã điều chỉnh (nếu có) và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Trên cơ sở Biên bản họp tổ thẩm định, trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản thẩm định kinh phí, cơ quan quản lý nhiệm vụ thông báo kết quả cho tổ chức đề xuất. Tổ chức đề xuất có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ và nộp về cơ quan quản lý trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia trong vòng 05 ngày kể từ thời điểm nhận thông báo.

4. Phê duyệt kết quả xem xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ:

a) Cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét và ra quyết định phê duyệt kết quả xem xét tài trợ, đặt hàng. Quyết định phải ghi rõ các nội dung: tên nhiệm vụ; mục tiêu và kết quả dự kiến; thời gian thực hiện; kinh phí; tổ chức chủ trì;

b) Kết quả xét chọn, tuyển chọn, giao trực tiếp được công bố công khai trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

c) Thời gian phê duyệt nhiệm vụ tối đa 120 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ đề xuất.

d) Đối với các nhiệm vụ đặt hàng thực hiện yêu cầu cấp bách để đáp ứng nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội hoặc thiên tai, dịch bệnh, Cơ quan quản lý nhiệm vụ quyết định việc rút ngắn thời gian thực hiện các bước theo trình tự quy định tại Điều này này để đáp ứng yêu cầu thực tiễn triển khai nhiệm vụ.

5. Hủy kết quả trong quá trình xem xét tài trợ, đặt hàng và phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Cơ quan quản lý nhiệm vụ hủy kết quả trong các trường hợp sau: Tổ chức đăng ký có hành vi giả mạo, gian lận hoặc khai báo, cam kết không trung thực trong hồ sơ đăng ký; Vi phạm các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này; Tổ chức đăng ký không thực hiện quy định tại điểm đ, khoản 2 và điểm d, khoản 3 Điều 10 Nghị định này;

b) Kể từ ngày Quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì nhiệm vụ, kinh phí, phương thức khoán chi và thời gian thực hiện nhiệm vụ có hiệu lực đến thời điểm ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ, cơ quan quản lý nhiệm vụ có quyền hủy bỏ quyết định trong các trường hợp sau: Tổ chức chủ trì có hành vi giả mạo, gian lận hoặc khai báo, cam kết không trung thực trong hồ sơ đăng ký; Vi phạm các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này; Tổ chức chủ trì đề nghị không thực hiện nhiệm vụ.

6. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan trung ương khác và Ủy ban nhân nhân cấp tỉnh quy định chi tiết về thành phần hội đồng, trình tự làm việc của hội đồng, mẫu biên bản họp Hội đồng, phiếu đánh giá, nhận xét; biên bản thẩm định kinh phí đối với từng loại hình nhiệm vụ quy định tại Điều này.

## Điều 11. Ký hợp đồng giao nhiệm vụ và cấp kinh phí lần đầu thực hiện nhiệm vụ

1. Sau khi có quyết định phân bổ Ngân sách giao nhiệm vụ tối đa 07 ngày, cơ quan quản lý nhiệm vụ thực hiện ký hợp đồng giao nhiệm vụ với tổ chức chủ trì để triển khai thực hiện.

2. Hợp đồng giao nhiệm vụ giữa cơ quan quản lý nhiệm vụ và tổ chức chủ trì thực hiện bao gồm các nội dung sau:

a) Thông tin các bên ký hợp đồng;

b) Đối tượng thực hiện (tổ chức chủ trì);

c) Thời gian thực hiện nhiệm vụ;

d) Nội dung, tiến độ và kết quả đầu ra của nhiệm vụ;

đ) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ (bao gồm kinh phí ngân sách nhà nước cấp và kinh phí ngoài ngân sách nếu có);

e) Điều kiện, thủ tục và trách nhiệm các bên trong việc điều chỉnh hợp đồng (nếu có);

g) Phương thức giải ngân và cơ chế tạm ứng, thanh toán;

h) Cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

i) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

k) Trách nhiệm pháp lý khi vi phạm hợp đồng và chế tài xử lý;

l) Cam kết về tính xác thực, minh bạch, đảm bảo tính liêm chính khoa học, đạo đức nghề nghiệp về số liệu, thông tin được cung cấp tại thuyết minh nhiệm vụ.

n) Các thỏa thuận khác (nếu có);

m) Điều khoản thi hành.

3. Cấp kinh phí lần đầu

a) Căn cứ nội dung hợp đồng, cơ quan quản lý nhiệm vụ thực hiện cấp kinh phí đợt 1 theo quy định hiện hành về quản lý tài chính, ngân sách và hợp đồng nghiên cứu khoa học;

b) Kinh phí cấp lần đầu có thể bao gồm một phần hoặc toàn bộ kinh phí ngân sách nhà nước cấp theo tiến độ thực hiện nhiệm vụ đã được phê duyệt.

## Điều 12. Đánh giá định kỳ, cấp tiếp kinh phí và điều chỉnh hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Việc đánh giá được thực hiện nhằm bảo đảm nhiệm vụ được triển khai đúng nội dung, tiến độ thực hiện so với kế hoạch, tiến độ giải ngân kinh phí, khả năng hoàn thành đúng hạn đã cam kết trong hợp đồng. Việc đánh giá được thực hiện theo định kỳ tối thiểu một (01) lần mỗi năm hoặc theo các mốc tiến độ, kết quả đầu ra quy định trong hợp đồng. Trong một số trường hợp theo yêu cầu quản lý, việc đánh giá được thực hiện một cách đột xuất.

Kết quả đánh giá là căn cứ để cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét việc cấp tiếp kinh phí, điều chỉnh hợp đồng (nếu cần thiết), hoặc dừng thực hiện nhiệm vụ và chấm dứt hợp đồng trong trường hợp cần thiết, trên cơ sở đề xuất của tổ chức chủ trì và/hoặc quyết định của cơ quan quản lý nhiệm vụ.

2. Hình thức đánh giá:

a) Đánh giá tại chỗ: Được thực hiện trực tiếp tại địa điểm triển khai nhiệm vụ, do cơ quan quản lý nhiệm vụ chủ trì, có thể phối hợp với chuyên gia, tổ chức tư vấn độc lập hoặc đơn vị chuyên môn;

b) Đánh giá thông qua báo cáo định kỳ: Áp dụng trong trường hợp nhiệm vụ được triển khai đúng tiến độ, đạt sản phẩm theo kế hoạch, không phát sinh rủi ro hoặc vướng mắc đáng kể.

3. Nội dung đánh giá định kỳ:

a) Tình hình thực hiện các nội dung chuyên môn và kết quả đạt được so với mục tiêu, kế hoạch trong hợp đồng;

b) Tiến độ sử dụng và hiệu quả sử dụng kinh phí được cấp;

c) Khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai và đề xuất điều chỉnh (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị của tổ chức chủ trì và ý kiến đánh giá của cơ quan quản lý nhiệm vụ về việc tiếp tục thực hiện, điều chỉnh, dừng hoặc chấm dứt nhiệm vụ.

4. Hồ sơ đánh giá và xác nhận

Tổ chức chủ trì chuẩn bị hồ sơ đánh giá định kỳ theo quy định của cơ quan quản lý nhiệm vụ. Kết quả đánh giá định kỳ được lập thành Biên bản, có xác nhận của đại diện cơ quan quản lý nhiệm vụ và đại diện tổ chức chủ trì nhiệm vụ làm cơ sở pháp lý cho các bước xử lý tiếp theo.

5. Căn cứ báo cáo đánh giá định kỳ và báo cáo tình hình giải ngân kinh phí, cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét cấp tiếp kinh phí cho tổ chức chủ trì trên cơ sở:

a) Tiến độ triển khai phù hợp với nội dung công việc;

b) Tình hình sử dụng kinh phí và tiến độ giải ngân kinh phí hiệu quả, đúng mục đích, phù hợp với nội dung công việc và kết quả đạt được;

c) Trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý có thể yêu cầu tổ chức chủ trì gửi báo cáo giải trình bổ sung trước khi thực hiện cấp kinh phí đợt tiếp theo.

6. Điều chỉnh hợp đồng thực hiện nhiệm vụ

a) Trường hợp được xem xét điều chỉnh hợp đồng: thời gian thực hiện nhiệm vụ; nội dung tương ứng phần kinh phí không khoán (nếu có); thay đổi tên gọi hoặc tư cách pháp lý của tổ chức chủ trì do sáp nhập, chia tách, đổi tên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp cần thiết Cơ quan quản lý nhiệm vụ đề nghị bổ sung hồ sơ về minh chứng giữa các nội dung khoán và không khoán liên quan đến việc điều chỉnh nội dung tương ứng phần kinh phí không khoán.

b) Trình tự thực hiện điều chỉnh hợp đồng: tổ chức chủ trì gửi văn bản đề xuất điều chỉnh kèm theo hồ sơ liên quan đến cơ quan quản lý nhiệm vụ; cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét hồ sơ, trường hợp cần thiết có thể tham vấn chuyên gia, tổ chức Hội đồng tư vấn hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của các bên liên quan;

c) Việc điều chỉnh được thực hiện tối đa 07 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý nhiệm vụ nhận văn bản đề xuất điều chỉnh và được thể hiện bằng văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng hoặc bằng quyết định phê duyệt nội dung điều chỉnh, làm cơ sở để tiếp tục triển khai nhiệm vụ theo nội dung điều chỉnh đã được chấp thuận.

7. Cơ quan quản lý nhiệm vụ quy định về hồ sơ đánh giá định kỳ, biên bản kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và xác nhận khối lượng công việc đối với từng loại hình nhiệm vụ quy định tại Điều này.

## Điều 13. Đánh giá cuối kỳ nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Hồ sơ đánh giá

a) Thành phần hồ sơ chung:

Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm nộp hồ sơ đánh giá cuối kỳ bao gồm các tài liệu sau: văn bản đề nghị đánh giá cuối kỳ nhiệm vụ; báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ và báo cáo sản phẩm; nhật ký nhiệm vụ (nhật ký thí nghiệm, nhật ký sử dụng vật tư, nguyên vật liệu…), tài liệu chứng minh quá trình thực hiện nhiệm vụ; tài liệu xác nhận và minh chứng liên quan đến các sản phẩm khoa học (công bố, xuất bản, đào tạo, chuyển giao kết quả… nếu có); số liệu điều tra, khảo sát, phân tích và các tài liệu chuyên môn liên quan (nếu có); báo cáo tài chính, tình hình sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ; văn bản xác định mức độ đóng góp của thành viên để làm căn cứ phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa kết quả (nếu có);

b) Hồ sơ bổ sung đối với từng loại hình nhiệm vụ

Tùy theo tính chất và đặc thù của nhiệm vụ, tổ chức chủ trì có trách nhiệm nộp bổ sung các tài liệu phù hợp theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhiệm vụ hoặc đơn vị tài trợ, cụ thể như sau:

- Đối với nhiệm vụ liên kết: hợp đồng liên kết, cam kết đồng tài trợ, tài liệu xác nhận phần đóng góp của doanh nghiệp;

- Đối với nhiệm vụ đồng tài trợ: văn bản xác nhận đồng tài trợ, báo cáo sử dụng phần vốn đối ứng, các biên bản giám sát chuyên đề (nếu có);

- Đối với nhiệm vụ dịch vụ sự nghiệp công: kế hoạch triển khai theo đặt hàng, biên bản nghiệm thu nội bộ (nếu đã có), văn bản phê duyệt đơn giá sản phẩm/dịch vụ;

c) Hồ sơ đánh giá cuối kỳ phải được nộp trong thời hạn thực hiện hợp đồng hoặc thời gian được gia hạn (nếu có). Trường hợp chậm nộp hồ sơ không có lý do chính đáng bị xem xét xử lý vi phạm theo quy định.

2. Tổ chuyên gia tư vấn đánh giá

Tổ chuyên gia tư vấn đánh giá cuối kỳ nhiệm vụ (sau đây gọi là tổ chuyên gia) được thành lập trong trường hợp nhiệm vụ có sản phẩm cần đo kiểm, kiểm chứng hoặc xác nhận chuyên môn.

- Tổ chuyên gia có thể bao gồm thành viên của Hội đồng hoặc là các chuyên gia độc lập do cơ quan quản lý nhiệm vụ mời;

- Tổ chuyên gia có trách nhiệm kiểm tra, xác minh độ tin cậy và tính xác thực của các sản phẩm, kết quả của nhiệm vụ; lập báo cáo chuyên môn phục vụ Hội đồng đánh giá cuối kỳ.

3. Hội đồng đánh giá

Trong thời hạn 15 ngày kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đề nghị đánh giá cuối kỳ hợp lệ, cơ quan quản lý nhiệm vụ thực hiện thủ tục đánh giá cuối kỳ thông qua hội đồng tư vấn khoa học ngành/lĩnh vực.

a) Nguyên tắc hoạt động của hội đồng: bảo đảm công bằng, minh bạch, dân chủ, khách quan; căn cứ vào chất lượng hồ sơ, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, kết quả đầu ra và tác động thực tiễn của nhiệm vụ; dựa trên tiêu chí đánh giá; thành viên hội đồng không được sử dụng, công bố, lưu giữ hoặc khai thác trái phép thông tin, kết quả của nhiệm vụ;

b) Tiêu chí đối với thành viên hội đồng: có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp với lĩnh vực đánh giá nhiệm vụ; không có xung đột lợi ích, có bản cam kết không liên quan đến tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ.

c) Hội đồng lập biên bản họp, kết luận nhiệm vụ đạt hoặc không đạt.

d) Trên cơ sở kết luận của hội đồng, tổ chức chủ trì có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ nhiệm vụ và nộp trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết luận.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan trung ương khác quy định về biểu mẫu hồ sơ, trình tự làm việc, biên bản họp và phiếu đánh giá, nhận xét của hội đồng đối với từng loại hình nhiệm vụ quy định tại Điều này.

## Điều 14. Cập nhật thông tin về sở hữu trí tuệ, ứng dụng và thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ

1. Trong thời hạn năm (05) năm kể từ ngày nhiệm vụ được đánh giá cuối kỳ và được công nhận là hoàn thành, tổ chức chủ trì có trách nhiệm định kỳ cập nhật thông tin về tình hình sở hữu trí tuệ, ứng dụng và thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ.

2. Nội dung cập nhật bao gồm:

a) Đăng ký và xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm của nhiệm vụ (sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, bản quyền tác giả…);

b) Việc chuyển giao, ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất, kinh doanh, đời sống;

c) Tình hình thương mại hóa sản phẩm, bao gồm doanh thu, mô hình kinh doanh, số lượng sản phẩm, phạm vi thị trường hoặc đối tượng thụ hưởng;

d) Các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp tác đầu tư, cấp phép khai thác kết quả;

đ) Các khó khăn, vướng mắc hoặc đề xuất hỗ trợ trong việc phát triển, ứng dụng kết quả nhiệm vụ.

3. Thông tin nêu tại khoản 2 Điều này phải được tổ chức chủ trì cập nhật định kỳ 12 tháng/lần, kể từ thời điểm nhiệm vụ được đánh giá cuối kỳ chính thức, trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, khai thác dữ liệu cập nhật để phục vụ công tác đánh giá hiệu quả đầu tư công trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cũng như làm căn cứ đề xuất hỗ trợ, chính sách khuyến khích phù hợp.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan trung ương đặt hàng nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức ứng dụng, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ sau khi đánh giá cuối kỳ trong trường hợp đặt hàng nhiệm vụ nêu rõ Nhà nước sẽ nắm giữ quyền quản lý, sử dụng kết quả nhiệm vụ và định kỳ hằng năm gửi báo cáo kết quả ứng dụng trên Nền tảng quản lý khoa học, công nghệ về đổi mới sáng tạo quốc gia.

## Điều 15. Thanh lý hợp đồng giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Hợp đồng giao thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ được thanh lý trong các trường hợp sau đây:

a) Nhiệm vụ đã được hội đồng đánh giá cuối kỳ kết luận đạt yêu cầu theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này;

b) Nhiệm vụ bị dừng thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Hợp đồng bị chấm dứt theo quy định pháp luật hiện hành hoặc theo các điều khoản đã được ký kết giữa các bên trong hợp đồng.

2. Trình tự, thủ tục thanh lý hợp đồng:

a) Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm chủ trì tổ chức thanh lý hợp đồng với tổ chức chủ trì nhiệm vụ;

b) Nội dung thanh lý hợp đồng bao gồm: đánh giá tổng hợp việc thực hiện các nội dung, sản phẩm, tiến độ nhiệm vụ theo hợp đồng; xác nhận tình hình sử dụng, quyết toán kinh phí; thỏa thuận trách nhiệm của tổ chức chủ trì trong việc tiếp tục quản lý, bảo quản, khai thác và thương mại hóa kết quả nghiên cứu; duy trì hiệu lực sở hữu trí tuệ; lưu giữ tài liệu, hồ sơ, mẫu vật, dữ liệu liên quan (nếu có); xác định và xử lý các tài sản, tài chính, nghĩa vụ còn tồn tại hoặc chưa hoàn tất (nếu có); cam kết giữa các bên về việc không có tranh chấp, khiếu nại liên quan đến nội dung hợp đồng sau khi thanh lý.

c) Việc thanh lý hợp đồng phải được lập thành Biên bản thanh lý, có chữ ký xác nhận của các bên tham gia, và được lưu trữ đầy đủ trong hồ sơ nhiệm vụ tại cơ quan quản lý nhiệm vụ.

# Mục II

# CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

## Điều 16. Nguyên tắc xây dựng chương trình khoa học và công nghệ quốc gia

1. Việc xây dựng các chương trình khoa học và công nghệ phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; gắn với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, cũng như chiến lược, kế hoạch tổng thể quốc gia về khoa học và công nghệ trong từng thời kỳ;

b) Có mục tiêu cụ thể, định lượng được kết quả đầu ra và hiệu quả đầu tư; bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá;

c) Ưu tiên xây dựng các chương trình tập trung vào công nghệ trọng điểm, công nghệ nền tảng, công nghệ mới nổi có tiềm năng tạo đột phá về năng suất, chất lượng, đổi mới mô hình tăng trưởng, năng lực cạnh tranh quốc gia và chủ động tham gia chuỗi giá trị toàn cầu;

d) Khuyến khích sự tham gia chủ động của doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, viện, trường; tăng cường khả năng thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng Kế hoạch tổng thể các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia cho từng giai đoạn, bảo đảm sự phối hợp hiệu quả giữa các ngành, lĩnh vực và địa phương.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.

## Điều 17. Xây dựng và phê duyệt chương trình khoa học và công nghệ quốc gia

1. Bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ trì xây dựng đề xuất chương trình khoa học và công nghệ quốc gia phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và yêu cầu thực tiễn.

2. Trình tự đề xuất và thẩm định chương trình:

a) Đề xuất chương trình phải được gửi đến Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, đánh giá, thẩm định;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức thẩm định nội dung chương trình; trường hợp cần thiết có thể lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức hội đồng tư vấn, tham vấn các bộ, ngành có liên quan;

c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương ban hành chương trình hoặc trình Thủ tướng Chính phủ ban hành sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Nội dung phê duyệt chương trình:

Chương trình được phê duyệt phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên chương trình;

b) Mục tiêu;

c) Nội dung;

d) Yêu cầu đối với sản phẩm;

đ) Các chỉ tiêu đánh giá;

e) Thời gian thực hiện chương trình;

g) Dự kiến tổng kinh phí thực hiện, cơ cấu nguồn vốn (ngân sách Nhà nước, vốn đối ứng, xã hội hóa...);

h) Hợp tác quốc tế (nếu có);

i) Dự kiến kết quả, hiệu quả tác động.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết Điều này.

## Điều 18. Tổ chức thực hiện chương trình khoa học và công nghệ quốc gia

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương có trách nhiệm chủ trì triển khai các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia sau khi được ban hành.

2. Hằng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương có liên quan xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể các nhiệm vụ, thuộc chương trình, bảo đảm phù hợp với mục tiêu, nội dung đã được phê duyệt và theo quy định hiện hành về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Huy động nguồn lực triển khai

Khuyến khích các bộ, ngành, địa phương và đơn vị chủ trì chương trình:

a) Huy động đa dạng nguồn lực tài chính từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn đối ứng của tổ chức tham gia và các nguồn vốn hợp pháp khác;

b) Thúc đẩy hình thức hợp tác công – tư trong thực hiện các nhiệm vụ thuộc chương trình;

c) Lồng ghép, phối hợp với các chương trình, khác có liên quan nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nguồn lực.

## Điều 19. Đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện chương trình khoa học và công nghệ quốc gia

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương chủ trì thực hiện chương trình có trách nhiệm:

a) Tổ chức đánh giá định kỳ kết quả và hiệu quả thực hiện chương trình theo giai đoạn và/hoặc theo tiến độ thực hiện các mục tiêu đã được phê duyệt;

b) Cập nhật đầy đủ thông tin, dữ liệu, báo cáo đánh giá lên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc hệ thống thông tin tương ứng theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát và đánh giá các chương trình theo quy định tại Nghị định **quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung.**

# Mục III

# TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC CHỦ TRÌ TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ

## Điều 20. Chuẩn bị hồ sơ và cung cấp các tài liệu có liên quan

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ chuẩn bị hồ sơ và các tài liệu có liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, bảo đảm:

a) Tuân thủ đúng quy định pháp luật về hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và các quy định liên quan trong nghị định này;

b) Tính chính xác, trung thực, đầy đủ và kịp thời của thông tin, số liệu, tài liệu được cung cấp trong toàn bộ quá trình thực hiện và quản lý nhiệm vụ.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cung cấp hồ sơ và các tài liệu có liên quan gồm:

a) Hồ sơ đăng ký tham gia xem xét tài trợ, đặt hàng;

b) Hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác đánh giá định kỳ, đánh giá giữa kỳ hoặc kiểm tra đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhiệm vụ;

c) Hồ sơ đánh giá cuối kỳ và tài liệu minh chứng liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực, tính hợp pháp và minh bạch của các kết quả nghiên cứu, sản phẩm khoa học, tài liệu công bố, xuất bản hoặc tài liệu được cung cấp cho cơ quan quản lý và các bên liên quan theo yêu cầu.

## Điều 21. Tổ chức triển khai và báo cáo kết quả, hiệu quả ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm bố trí đầy đủ nguồn lực cần thiết để triển khai nhiệm vụ theo đúng nội dung, tiến độ, sản phẩm và yêu cầu đã được phê duyệt trong thuyết minh và hợp đồng thực hiện nhiệm vụ.

2. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, tổ chức chủ trì có trách nhiệm cập nhật tiến độ các nội dung, công việc của nhiệm vụ tối thiểu 01 tháng/lần thông qua Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia; Báo cáo kết quả triển khai định kỳ 06 tháng/lần.

3. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm quản lý, khai thác, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (nếu có), phát triển và thương mại hóa các sản phẩm khoa học, công nghệ là kết quả của nhiệm vụ; bảo đảm việc sử dụng kinh phí đúng mục đích, phù hợp với quy định pháp luật về chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ và tài sản công (nếu có).

4. Sau khi nhiệm vụ được đánh giá cuối kỳ, tổ chức chủ trì có trách nhiệm tiếp tục cập nhật và báo cáo định kỳ về hiệu quả ứng dụng, tình hình khai thác, thương mại hóa, nhân rộng kết quả nghiên cứu trong thời gian tối thiểu năm (05) năm trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia theo quy định.

# CHƯƠNG III.

# NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐẶC BIỆT; CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA ĐẶC BIỆT

## Điều 22. Tiêu chí xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt

1. Trong lĩnh vực khoa học lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn nhiệm vụ cần đáp ứng một hoặc một số tiêu chí sau:

a) Có quy mô lớn, có tính chiến lược và có tầm ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

b) Phục vụ xây dựng Cương lĩnh phát triển đất nước, văn kiện đại hội đảng toàn quốc;

c) Phát triển, làm rõ những vấn đề lý luận về con đường phát triển đất nước.

d) Giải quyết những vấn đề có ảnh hưởng lớn đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia.

2. Trong lĩnh vực nghiên ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ, nhiệm vụ cần đáp ứng một hoặc một số tiêu chí sau:

a) Có quy mô lớn, có tính chiến lược và có tầm ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

b) Phục vụ phát triển công nghệ nền tảng, công nghệ lõi, công nghệ ưu tiên quốc gia;

c) Phục vụ triển khai các dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia;

d) Tạo ra tác động mạnh mẽ đến nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh quốc gia;

đ) Đáp ứng yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

e) Phục vụ phát triển công nghệ chiến lược.

## Điều 23. Trình tự, thủ tục phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt

 1. Căn cứ đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt:

a) Yêu cầu của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước về các nhiệm vụ trọng điểm, quan trọng của quốc gia; về bảo vệ quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia;

b) Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; Chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực.

 2. Đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt phải xác định rõ các thành phần sau: tên, định hướng mục tiêu, yêu cầu đối với kết quả, địa chỉ ứng dụng chuyển giao, phương thức tổ chức thực hiện, lộ trình thực hiện, tổng mức đầu tư, cơ cấu kinh phí, nội dung chi; đề xuất cơ chế đầu tư, tài chính và cơ chế quản lý đặc thù.

 3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan khác ở Trung ương (sau đây gọi là cơ quan đặt hàng nhiệm vụ) gửi Bộ Khoa học và Công nghệ đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt. Mẫu hồ sơ đặt hàng do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

 4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan đặt hàng nhiệm vụ và đại diện các các Bộ, ngành, địa phương liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ đặt hàng theo tiêu chí xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt quy định tại Điều 22 của Nghị định này; đánh giá tính khả thi, cơ chế đầu tư, tài chính, cơ chế quản lý đặc thù của nhiệm vụ. Việc thẩm định thực hiện thông qua cơ chế Hội đồng. Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập bao gồm đại diện các bộ, ngành, địa phương có liên quan.

 5. Căn cứ kết quả thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan đặt hàng nhiệm vụ hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt.

 6. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao quản lý nhiệm vụ tổ chức xem xét tài trợ, đặt hàng cho tổ chức có năng lực chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

 7. Trong trường hợp cần thiết, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan khác ở Trung ương được giao chủ trì triển khai nhiệm vụ tổ chức lựa chọn Tổng công trình sư theo quy định tại Điều 27 Nghị định này.

## Điều 24. Tiêu chí xác định chương trình khoa học và công nghệ quốc gia đặc biệt

1. Trong lĩnh vực khoa học lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn đáp ứng một hoặc một số tiêu chí sau:

a) Có quy mô lớn, có tính chiến lược và có tầm ảnh hưởng đặc biệt quan trọng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; tạo ra đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

b) Đề xuất quan điểm, tư duy mới về đường lối phát triển đất nước. Có thể làm thay đổi nhận thức diện rộng.

c) Phục vụ dự án trọng điểm đặc biệt quan trọng của quốc gia;

d) Phục vụ các yêu cầu đặc biệt về quốc phòng, an ninh; bảo vệ chủ quyền quốc gia và các vấn đề toàn cầu cấp bách;

2. Trong lĩnh vực nghiên ứng dụng và phát triển khoa học và công nghệ đáp ứng một hoặc một số tiêu chí sau:

a) Phát triển công nghệ nền tảng, công nghệ lõi, công nghệ ưu tiên quốc gia;

b) Phục vụ triển khai các dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia;

c) Tạo ra tác động mạnh mẽ đến nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh quốc gia;

d) Đáp ứng yêu cầu đặc biệt về quốc phòng, an ninh.

đ) Phục vụ phát triển công nghệ chiến lược;

## Điều 25. Trình tự, thủ tục phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình khoa học và công nghệ quốc gia đặc biệt

 1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương căn cứ vào nhu cầu thực tiễn và tiêu chí quy định tại Điều 23 Nghị định này xây dựng chương trình khoa học và công nghệ quốc gi**a** đặc biệt bao gồm cơ chế đầu tư, tài chính, cơ chế quản lý đặc thù, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định.

 2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan đề xuất chương trình và đại diện các các Bộ, ngành, địa phương liên quan tổ chức thẩm định chương trình theo tiêu chí xác định chương trình đặc biệt quy định tại Điều 23 của Nghị định này; đánh giá tính khả thi, cơ chế đầu tư, tài chính, cơ chế quản lý đặc thù của chương trình. Việc thẩm định thực hiện thông qua cơ chế Hội đồng. Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập bao gồm đại diện các bộ, ngành, địa phương liên quan.

 3. Căn cứ kết quả thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan đề xuất chương trình hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chương trình khoa học và công nghệ đặc biệt và cơ chế đầu tư, tài chính, cơ chế quản lý đặc thù kèm theo.

 4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, được giao chủ trì tổ chức triển khai Chương trình và chịu trách nhiệm về kết quả, hiệu quả, tiến độ triển khai và sử dụng kinh phí.

 5. Trong trường hợp cần thiết, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan khác ở Trung ương được giao chủ trì triển khai chương trình tổ chức lựa chọn Tổng công trình sư theo quy định tại Điều 27 Nghị định này.

## Điều 26. Chương trình công nghệ chiến lược

Chương trình công nghệ chiến lược là tập hợp các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có mục tiêu chung để giải quyết các vấn đề có tính liên ngành, liên vùng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trung hạn hoặc dài hạn nhằm triển khai danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trình tự, thủ tục phê duyệt, triển khai và đánh giá chương trình công nghệ chiến lược được thực hiện theo Điều 24 của Nghị định này.

## Điều 27. Tổng công trình sư trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

1. Tiêu chí lựa chọn Tổng công trình sư

Tổng công trình sư trong lĩnh vực khoa học và công nghệ phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có uy tín, liêm chính khoa học và được cộng đồng chuyên môn trong nước hoặc quốc tế công nhận;

b) Có trình độ trong chuyên môn phù hợp, hoặc có đóng góp xuất sắc trong nghiên cứu, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, được chứng minh qua các công trình, sáng chế, sản phẩm thực tiễn có giá trị cao trong 5 năm gần nhất phù hợp với chương trình, nhiệm vụ;

c) Có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với chương trình, nhiệm vụ được giao;

d) Có kinh nghiệm chủ trì hoặc tham gia chính thực hiện thành công tối thiểu 01 chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy mô lớn, liên ngành, công nghệ chiến lược;

đ) Có năng lực xây dựng, điều phối lộ trình công nghệ, kiến trúc tổng thể chương trình, nhiệm vụ đặc biệt và tổ chức thực hiện nhiệm vụ có tính đổi mới sáng tạo và rủi ro cao.

e) Không bị kỷ luật, truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc xử lý vi phạm liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ trong 05 năm gần nhất.

g) Trong trường hợp đặc biệt Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Thẩm quyền và quy trình giao Tổng công trình sư của chương trình khoa học và công nghệ

a) Đối với các chương trình khoa học và công nghệ tạo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, trong trường hợp cần thiết cơ quan được giao chủ trì quyết định việc giao Tổng công trình sư.

b) Quy trình giao Tổng công trình sư được tiến hành theo các bước: Thông báo kế hoạch lựa chọn, Đề cử và ứng cử, Xác nhận tham gia và cập nhật lý lịch khoa học, Bình chọn, Tổng hợp kết quả đề xuất và phê duyệt.

Trường hợp cần thiết, cơ quan được giao chủ trì thành lập Hội đồng đánh giá trước khi phê duyệt.

c) Việc giao Tổng công trình sư được thực hiện sau khi chương trình được phê duyệt hoặc tại bất kỳ thời điểm nào khi xét thấy cần thiết để bảo đảm chất lượng chuyên môn và tiến độ triển khai;

d) Việc giao Tổng công trình sư được công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì chương trình hoặc Nền tảng quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

3. Thẩm quyền và quy trình giao Tổng công trình sư của nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác của Trung ương được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ đặc biệt có thẩm quyền quyết định việc lựa chọn và giao tổng công trình sư đảm bảo các tiêu chí tại khoản 1 Điều này.

4. Hồ sơ phê duyệt Tổng công trình sư bao gồm:

a) Văn bản đề xuất (trong trường hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt) của cơ quan chủ trì chương trình/nhiệm vụ;

b) Lý lịch khoa học của ứng viên Tổng công trình sư;

c) Báo cáo mô tả năng lực chuyên môn, kinh nghiệm điều phối, các kết quả khoa học, công nghệ nổi bật;

d) Dự thảo kế hoạch triển khai và kiến trúc công nghệ tổng thể của chương trình/nhiệm vụ (nếu có)

5. Tổ chức hỗ trợ và cơ chế phối hợp:

a) Cơ quan chủ trì chương trình có trách nhiệm thành lập tổ công tác giúp việc cho tổng công trình sư, bảo đảm đầy đủ chuyên môn kỹ thuật, quản lý tài chính, pháp lý và điều phối;

b) Trong trường hợp chương trình có tính liên ngành, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức cơ chế phối hợp liên bộ, phân công trách nhiệm rõ ràng giữa các bên.

# CHƯƠNG IV

# ĐÁNH GIÁ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

#

## Điều 28. Mục đích đánh giá

 1. Xác định mức độ hoàn thành mục tiêu, kết quả đầu ra của nhiệm vụ;

 2. Đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực đã được đầu tư, bao gồm nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất và các nguồn lực khác;

 3. Đánh giá tác động của nhiệm vụ đối với sự phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế - xã hội;

 4. Cung cấp cơ sở pháp lý và thực tiễn để điều chỉnh, tiếp tục, kết thúc hoặc quyết định khởi tạo nhiệm vụ mới phù hợp với định hướng chiến lược quốc gia, ngành và địa phương.

## Điều 29. Nguyên tắc đánh giá

1. Đánh giá phải khách quan, trung thực, khoa học, độc lập và đúng pháp luật.

2. Dựa trên tiêu chí cụ thể, định lượng/định tính đo lường được và được công bố công khai trước đánh giá.

3. Phù hợp với từng giai đoạn, loại hình nhiệm vụ.

4. Kết hợp phương pháp định tính và định lượng (bao gồm: số liệu, mô hình kinh tế, ý kiến chuyên gia, khảo sát thực địa).

5. Ứng dụng dữ liệu từ Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, nền tảng số và các cơ sở dữ liệu mở.

6. Quy định rõ trách nhiệm giải trình của tổ chức/cá nhân thực hiện và hội đồng đánh giá với từng kết luận đánh giá.

7. Minh bạch hóa quy trình khi có kết quả đánh giá trái ngược (ví dụ đánh giá độc lập khác với đánh giá nội bộ: bắt buộc công khai và tổ chức hội đồng phân xử, lấy ý kiến phản biện rộng rãi).

## Điều 30. Tiêu chí đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, ban hành tiêu chí đánh giá đối với từng loại hình nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Đánh giá tác động sau 1–5 năm: tăng năng suất, doanh thu, cải tiến công nghệ, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, tác động tới chính sách; SROI/CBA thực tế; đối chiếu kết quả với tiêu chí quốc tế và số liệu Việt Nam.

3. Yêu cầu khảo sát thực địa tối thiểu với nhiệm vụ quy mô lớn/cấp quốc gia.

## Điều 31. Tổ chức thực hiện đánh giá

1. Cơ quan chủ trì tổ chức đánh giá (nội bộ/độc lập/hội đồng).

2. Tiêu chuẩn tổ chức đánh giá độc lập: phải có kinh nghiệm về nhiệm vụ tương tự, công bố minh bạch hồ sơ năng lực, quy trình lựa chọn công khai.

3. Nguồn kinh phí đánh giá độc lập: xác định rõ trong dự toán nhiệm vụ hoặc lấy từ quỹ hỗ trợ.

4. Kết quả đánh giá được báo cáo, lưu trữ hệ thống số quốc gia, công khai đa dạng hình thức (báo cáo, infographic, hội thảo…), trừ nội dung bí mật nhà nước.

5. Kết quả đánh giá là căn cứ điều chỉnh, nghiệm thu, xử lý trách nhiệm, lập ngân sách mới.

## Điều 32. Phương pháp và hướng dẫn kỹ thuật

1. Áp dụng logframe, CBA, SROI, CGE, mô hình quốc tế; hướng dẫn công thức/cách tính cụ thể tại phụ lục kỹ thuật.

2. KPI theo lĩnh vực, mẫu tiêu chí có song ngữ Việt–Anh.

3. Khảo sát thực địa bắt buộc trước nghiệm thu giữa kỳ và kết thúc.

4. Chi phí cho tổ chức đánh giá độc lập tối thiểu 5% tổng ngân sách nhiệm vụ.

5. Khuyến khích hợp tác với tổ chức quốc tế để nâng cao năng lực đánh giá, minh họa số liệu so sánh với quốc tế.

## Điều 33. Kiểm tra đa tầng

1. Đánh giá và kiểm tra ba cấp:

a) Nội bộ (Tự đánh giá);

b) Độc lập;

c) Cơ quan quản lý nhà nước.

2. Trường hợp kết quả trái ngược, tổ chức hội đồng phân xử và công khai báo cáo kết quả.

3. Mẫu báo cáo đánh giá, KPI, SROI/CBA có song ngữ để kết nối quốc tế.

## Điều 34. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ

a) Thống nhất quản lý nhà nước về đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên phạm vi toàn quốc;

b) Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

c) Tổ chức đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tính chất liên ngành, liên vùng, có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức đánh giá nhiệm vụ KH&CN do mình quản lý theo tiêu chí do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành

b) Định kỳ báo cáo kết quả đánh giá về Bộ Khoa học và Công nghệ để theo dõi, tổng hợp và cập nhật kết quả đánh giá trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia;

c) Công khai kết quả đánh giá trên cổng hoặc trang thông tin điện tử của tổ chức để bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Tổ chức tư vấn đánh giá độc lập được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp và có kinh nghiệm, năng lực, chuyên môn trong lĩnh vực đánh giá.

4. Hội đồng chuyên gia đánh giá

a) Hội đồng chuyên gia đánh giá do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập, bao gồm các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý trong và ngoài nước có uy tín, trình độ chuyên môn cao và kinh nghiệm phù hợp với nội dung đánh giá;

b) Hội đồng chuyên gia có trách nhiệm đánh giá theo đúng phương pháp, tiêu chí và nội dung đã được phê duyệt; cung cấp ý kiến phản biện độc lập, kiến nghị giải pháp nâng cao chất lượng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

5. Phối hợp và phân công trách nhiệm

a) Cơ quan chủ trì đánh giá có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc triển khai các hoạt động đánh giá, bao gồm chia sẻ dữ liệu, cử cán bộ tham gia hội đồng, tổ chức đánh giá hoặc hỗ trợ kỹ thuật khi được yêu cầu;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ được yêu cầu các bộ, ngành, địa phương cung cấp thông tin, cử đại diện tham gia hội đồng đánh giá, tổ công tác hoặc các hoạt động phối hợp nhằm bảo đảm thống nhất trong hệ thống quản lý đánh giá trên toàn quốc.

# CHƯƠNG V.

# QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

## Điều 35. Phân loại mức độ rủi ro của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

a) Mức rủi ro thấp là các nhiệm vụ có tính ứng dụng rõ ràng, công nghệ sử dụng đã được kiểm chứng hoặc chuyển giao hoàn chỉnh, quy mô triển khai nhỏ, không có yếu tố công nghệ nền tảng mới, không phát sinh yêu cầu thử nghiệm hoặc đánh giá tích hợp liên ngành.

b) Mức rủi ro trung bình là các nhiệm vụ có chứa một số thành phần công nghệ, quy trình hoặc yếu tố thị trường chưa được kiểm chứng đầy đủ tại Việt Nam; yêu cầu triển khai ở quy mô thí điểm hoặc điều kiện thực nghiệm thực tế; mức độ đổi mới vừa phải, nhưng có yếu tố chưa chắc chắn về hiệu quả.

c) Mức rủi ro cao là các nhiệm vụ tập trung vào nghiên cứu, phát triển hoặc tích hợp các công nghệ mới chưa từng được ứng dụng tại Việt Nam; chưa có mô hình tiền lệ hoặc sản phẩm tương tự trong nước; có khả năng phát sinh sai số, điều chỉnh trong quá trình triển khai; kết quả phụ thuộc lớn vào thử nghiệm công nghệ.

d) Mức rủi ro rất cao là các nhiệm vụ mang tính đột phá về công nghệ, liên quan đến công nghệ nền tảng, công nghệ mới nổi (deep tech), công nghệ chuyển đổi hoặc chưa có tiền lệ ứng dụng trên thực tế tại Việt Nam hoặc quốc tế; rủi ro thất bại có thể xảy ra dù nhiệm vụ được triển khai đúng quy trình chuyên môn.

2. Mức độ rủi ro được xác định căn cứ vào:

a) Mức độ mới, chưa kiểm chứng của công nghệ;

b) Quy mô thử nghiệm và phạm vi triển khai thực tế;

c) Tính bất định về thị trường, ứng dụng đầu ra;

d) Khả năng tích hợp hoặc thay đổi mô hình công nghệ hiện hành;

đ) Đề xuất của hội đồng tư vấn, tổ chức chủ trì và ý kiến đánh giá của chuyên gia độc lập.

## Điều 36. Tiêu chí đối với tổ chức và cá nhân chủ trì theo mức độ rủi ro của nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Căn cứ mức độ rủi ro của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được phân loại tại Điều 35 Nghị định này, cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét năng lực tổ chức, cá nhân chủ trì để phê duyệt thực hiện nhiệm vụ theo nguyên tắc: Mức độ rủi ro càng cao thì yêu cầu về năng lực tổ chức, cá nhân chủ trì càng cao, cụ thể như sau:

1. Nhiệm vụ có mức rủi ro thấp

a) Tổ chức chủ trì: có chức năng, nhiệm vụ phù hợp với lĩnh vực nhiệm vụ; có ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cơ sở được đánh giá đạt yêu cầu.

b) Cá nhân chủ nhiệm: có trình độ từ đại học trở lên, chuyên môn phù hợp; đã tham gia thực hiện ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cơ sở được đánh giá đạt yêu cầu.

2. Nhiệm vụ có mức rủi ro trung bình

a) Tổ chức chủ trì: Có ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đánh giá đạt yêu cầu; có nhóm nghiên cứu phù hợp và cơ sở vật chất thiết yếu phục vụ thực hiện nhiệm vụ.

b) Cá nhân chủ nhiệm: có trình độ từ thạc sĩ trở lên; là chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đánh giá đạt yêu cầu.

3. Nhiệm vụ có mức rủi ro cao

a) Tổ chức chủ trì: Có ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đánh giá đạt yêu cầu; có kinh nghiệm triển khai nhiệm vụ có yếu tố công nghệ mới hoặc tích hợp công nghệ chưa từng ứng dụng tại Việt Nam.

b) Cá nhân chủ nhiệm: có trình độ tiến sĩ, chuyên môn phù hợp; là chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đánh giá đạt yêu cầu; có công bố khoa học hoặc sáng chế liên quan đến lĩnh vực nhiệm vụ trong 05 năm gần nhất.

4. Nhiệm vụ có mức rủi ro rất cao (tính đột phá)

a) Tổ chức chủ trì: đã chủ trì ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đánh giá đạt yêu cầu trong lĩnh vực tương đương; có kinh nghiệm triển khai nhiệm vụ có yếu tố công nghệ mới hoặc tích hợp công nghệ chưa từng ứng dụng tại Việt Nam; có phòng thí nghiệm /trung tâm nghiên cứu thử nghiệm quốc gia hoặc có hoạt động hợp tác quốc tế liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ đề xuất; có hệ thống quản lý rủi ro nội bộ được thiết lập và vận hành.

b) Cá nhân chủ nhiệm: là nhà khoa học có uy tín trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp, có trình độ tiến sĩ; có công bố quốc tế hoặc sáng chế liên quan đến nhiệm vụ trong 05 năm gần nhất; đã chủ trì ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc tham gia chương trình nghiên cứu quốc tế; có cam kết và kế hoạch quản trị rủi ro rõ ràng.

5. Cơ chế hỗ trợ nhóm nghiên cứu có tiềm năng

Đối với nhiệm vụ có mức rủi ro cao hoặc rất cao, các nhóm nghiên cứu chưa đáp ứng đầy đủ điều kiện chủ trì nhưng có năng lực chuyên môn tốt, ý tưởng xuất sắc và tiềm năng phát triển, được phép tham gia thực hiện nhiệm vụ thông qua hình thức hợp tác với tổ chức đủ điều kiện (viện nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp công nghệ).

## Điều 37. Nguyên tắc chung về quản trị rủi ro trong triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhà nước cho phép sử dụng ngân sách nhà nước để đầu tư cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có mức độ rủi ro cao, nếu các nhiệm vụ đó có tiềm năng mang lại kết quả mang tính đột phá về công nghệ hoặc tạo ra tác động lớn đến phát triển kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng và an ninh quốc gia.

2. Việc chấp nhận rủi ro phải đồng thời bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Có cơ chế đánh giá, phân loại rủi ro rõ ràng trước khi phê duyệt nhiệm vụ, theo quy định tại Điều 35 và Điều 38 Nghị định này;

b) Áp dụng biện pháp quản trị rủi ro phù hợp với mức độ rủi ro được xác định, bao gồm: kế hoạch quản trị rủi ro, theo dõi định kỳ và cơ chế xử lý khi xảy ra rủi ro;

c) Việc quản trị rủi ro phải tuân thủ quy định của pháp luật, không làm phát sinh thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước, tài sản công hoặc làm ảnh hưởng tiêu cực đến tính minh bạch, hiệu quả trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Trách nhiệm quản trị rủi ro:

a) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm xây dựng kế hoạch quản trị rủi ro trong hồ sơ thuyết minh, thực hiện theo dõi, cập nhật và báo cáo kịp thời các rủi ro phát sinh;

b) Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm giám sát, đánh giá và quyết định biện pháp xử lý trong trường hợp phát sinh rủi ro hoặc thất bại có kiểm soát trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

c) Trong trường hợp rủi ro vượt ngoài khả năng kiểm soát, được xem xét áp dụng cơ chế đánh giá không hoàn thành có lý do chính đáng và không bị xử lý vi phạm tài chính nếu thực hiện đúng quy trình và nghĩa vụ đã cam kết.

## Điều 38. Đánh giá xét tài trợ nhiệm vụ khoa học và công nghệ có yếu tố rủi ro

1. Trong quá trình xét tài trợ, tuyển chọn hoặc giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức đánh giá mức độ rủi ro của đề xuất nhiệm vụ. Việc đánh giá rủi ro được thực hiện theo các tiêu chí sau:

a) Rủi ro kỹ thuật: khả năng xảy ra thất bại trong nghiên cứu công nghệ do hạn chế về nguyên lý, độ trưởng thành công nghệ hoặc tính bất định trong kết quả nghiên cứu;

b) Rủi ro thực nghiệm: nguy cơ không kiểm soát được điều kiện thử nghiệm, biến số môi trường hoặc kết quả lặp lại;

c) Rủi ro triển khai: thiếu hụt cơ sở dữ liệu nền tảng, năng lực triển khai thí điểm, điều kiện cơ sở vật chất hoặc hành lang pháp lý hỗ trợ.

2. Nhiệm vụ có yếu tố rủi ro cao vẫn có thể được phê duyệt nếu đáp ứng ít nhất một trong các điều kiện sau:

a) Có tiềm năng tạo ra sản phẩm, công nghệ, mô hình đổi mới có tính đột phá so với trình độ hiện tại;

b) Có khả năng tạo tác động lan tỏa liên ngành, góp phần thực hiện các mục tiêu chiến lược quốc gia, thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo;

c) Có kế hoạch quản trị rủi ro rõ ràng, bao gồm phương án ứng phó, kiểm soát rủi ro và đề xuất cơ chế xử lý trường hợp không đạt kết quả do rủi ro khách quan.

3. Hội đồng khoa học và công nghệ có trách nhiệm xác định mức độ rủi ro trong quá trình đánh giá xét tài trợ.

## Điều 39. Tiêu chí xác định rủi ro đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong quá trình thực hiện

Rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xác định trên cơ sở các yếu tố khách quan và đặc thù khoa học – công nghệ, bao gồm một hoặc nhiều tiêu chí sau đây:

1. Rủi ro về mặt kỹ thuật và phương pháp thực hiện

a) Thiếu hụt bằng chứng thực nghiệm do hạn chế của thiết bị, công cụ đo lường, phương pháp thử nghiệm hoặc điều kiện triển khai không đáp ứng yêu cầu chuyên môn;

b) Không đạt được kết quả nghiên cứu như dự kiến ban đầu do tính không chắc chắn, chưa được kiểm chứng của giả thuyết khoa học hoặc đặc thù phức tạp của công nghệ nghiên cứu.

2. Rủi ro liên quan đến thương mại hóa và ứng dụng

a) Sản phẩm nghiên cứu không được ứng dụng hoặc thương mại hóa như dự kiến do biến động thị trường, thay đổi nhu cầu xã hội, sự xuất hiện của công nghệ thay thế hoặc thay đổi trong hành vi người tiêu dùng;

b) Không thu hút được nguồn vốn đầu tư tiếp theo do các yếu tố bất lợi khách quan ngoài khả năng kiểm soát của nhóm nghiên cứu hoặc tổ chức chủ trì, như thay đổi ưu tiên của nhà đầu tư hoặc điều kiện tài chính thị trường.

3. Rủi ro bất khả kháng và thể chế

a) Xảy ra các tình huống bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, khủng hoảng kinh tế lớn ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ và khả năng triển khai nhiệm vụ;

b) Thay đổi chính sách, quy định pháp luật hoặc điều chỉnh thể chế có tác động trực tiếp đến khả năng tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, bao gồm thay đổi về tiêu chuẩn kỹ thuật, cơ chế tài chính, cơ chế hợp tác quốc tế hoặc quản lý sở hữu trí tuệ.

4. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm phát hiện, báo cáo kịp thời các yếu tố rủi ro phát sinh theo các tiêu chí tại Điều này, đồng thời đề xuất phương án xử lý phù hợp. Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm đánh giá tính hợp lý, xác nhận rủi ro và quyết định phương án điều chỉnh hoặc xử lý tiếp theo theo quy định.

## Điều 40. Quy trình đánh giá việc tuân thủ và đề xuất chấp nhận rủi ro

1. Khi phát sinh rủi ro trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tổ chức chủ trì có trách nhiệm:

a) Gửi báo cáo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhiệm vụ, trong đó mô tả chi tiết diễn biến, nguyên nhân và tác động của rủi ro phát sinh;

b) Chứng minh việc đã tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật, quy trình chuyên môn, hợp đồng thực hiện nhiệm vụ và các biện pháp quản trị rủi ro đã được phê duyệt;

c) Cung cấp các tài liệu kèm theo như: biên bản họp nhóm nghiên cứu, nhật ký thực nghiệm, báo cáo tiến độ, hồ sơ kỹ thuật hoặc các tài liệu liên quan khác phục vụ đánh giá khách quan.

2. Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm thành lập Hội đồng đánh giá rủi ro độc lập trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của tổ chức chủ trì. Hội đồng gồm các thành viên sau:

a) Chuyên gia có trình độ cao, am hiểu về lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và thị trường có liên quan đến nội dung nhiệm vụ;

b) Đại diện cơ quan quản lý tài chính, pháp chế và quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Có thể mời thêm đại diện tổ chức tư vấn độc lập trong trường hợp cần thiết để đảm bảo tính khách quan.

3. Hội đồng đánh giá rủi ro có trách nhiệm:

a) Thẩm định toàn bộ hồ sơ, tài liệu do tổ chức chủ trì cung cấp; phân tích nguyên nhân, bản chất và mức độ rủi ro đã phát sinh;

b) Đánh giá mức độ tuân thủ quy định của tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ, bao gồm tuân thủ hợp đồng, quy trình chuyên môn, và cơ chế báo cáo rủi ro;

c) Đề xuất một trong các phương án: Chấp nhận rủi ro và miễn trách nhiệm tài chính, hành chính đối với tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ; chấp nhận rủi ro có điều kiện (kèm theo phương án khắc phục); không chấp nhận rủi ro và kiến nghị xử lý trách nhiệm nếu có vi phạm quy định hoặc có dấu hiệu thiếu trung thực, thiếu năng lực hoặc quản lý kém.

4. Căn cứ kết luận của Hội đồng, cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét, ra quyết định cuối cùng bằng văn bản về việc:

a) Chấp nhận rủi ro và miễn trách nhiệm;

b) Không chấp nhận rủi ro và xử lý theo quy định pháp luật hiện hành;

c) Đề xuất kiến nghị với cấp có thẩm quyền đối với các trường hợp đặc biệt phát sinh ngoài thẩm quyền xử lý.

## Điều 41. Cơ chế bảo vệ tổ chức, cá nhân thực hiện và quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước được miễn trừ khỏi các hình thức xử lý kỷ luật, hành chính hoặc nghĩa vụ hoàn trả kinh phí trong các trường hợp sau đây:

a) Được Hội đồng đánh giá rủi ro kết luận là đã tuân thủ đầy đủ quy trình chuyên môn, quy định pháp luật và biện pháp quản trị rủi ro theo hồ sơ nhiệm vụ được phê duyệt, không có hành vi gian lận hoặc vi phạm pháp luật;

b) Có văn bản kết luận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp nhận rủi ro theo quy định tại Điều 40 Nghị định này.

2. Cá nhân thuộc cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức tài trợ, có trách nhiệm phê duyệt, giám sát hoặc đánh giá nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, được miễn trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Đã thực hiện đúng chức trách, tuân thủ đầy đủ quy trình, trình tự và thẩm quyền theo quy định pháp luật;

b) Không có dấu hiệu lạm quyền, can thiệp trái quy định vào chuyên môn, thiếu trách nhiệm hoặc hành vi làm sai lệch kết quả thẩm định, tuyển chọn, nghiệm thu.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại nếu không đồng ý với kết luận không chấp nhận rủi ro hoặc các quyết định xử lý liên quan đến trách nhiệm tài chính, hành chính, kỷ luật phát sinh từ kết quả thực hiện nhiệm vụ.

**Chương VI**

**HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NÂNG CAO NĂNG LỰC**

**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**Điều 42. Phạm vi hoạt động hỗ trợ**

Các hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ bao gồm:

1. Hỗ trợ tham dự và báo cáo kết quả nghiên cứu tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế.

2. Hỗ trợ Nghiên cứu sau tiến sĩ.

3. Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của giáo sư

4. Hỗ trợ thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài.

5. Hỗ trợ tổ chức hội thảo khoa học.

6. Hỗ trợ công bố công trình khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

7. Hỗ trợ nâng cao chất lượng, chuẩn mực của tạp chí khoa học và công nghệ trong nước.

 8. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sáng chế và giống cây trồng ở trong nước và nước ngoài.

 9. Hỗ trợ nhà khoa học trẻ tài năng sử dụng phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, trung tâm nghiên cứu thử nghiệm.

## Điều 43. Hỗ trợ tham dự và báo cáo kết quả nghiên cứu tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế

1. Điều kiện:

 a) Có công trình nghiên cứu khoa học được hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế

chuyên ngành chấp nhận trình bày.

b) Thuộc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với định hướng nghiên cứu.

2. Tiêu chí xem xét:

a) Chất lượng và uy tín của hội nghị, hội thảo.

b) Thành tích nghiên cứu của người đề nghị.

c) Dự toán kinh phí hợp lý.

3. Hồ sơ và thủ tục: Lập theo biểu mẫu quy định, nộp trực tuyến trên nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan xét hỗ trợ.

4. Cơ quan quản lý nhiệm vụ quy định cụ thể tiêu chí, nội dung hỗ trợ, biểu mẫu và thủ tục thực hiện.

## Điều 44. Hỗ trợ nghiên cứu sau tiến sĩ

1. Điều kiện:

a) Có bằng Tiến sĩ trong thời hạn 05 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

b) Được nhà khoa học của Việt Nam bảo trợ.

2. Tiêu chí xem xét:

a) Chất lượng đề cương nghiên cứu.

b) Thành tích nghiên cứu của người đề nghị và người bảo trợ.

c) Kinh nghiệm chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia hoặc tương đương của người bảo trợ.

d) Sự phù hợp chuyên môn và điều kiện cơ sở vật chất của đơn vị chủ trì.

3. Hồ sơ và thủ tục: Lập theo biểu mẫu quy định, nộp trực tuyến trên nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan xét hỗ trợ.

4. Cơ quan quản lý nhiệm vụ quy định cụ thể tiêu chí, nội dung hỗ trợ, biểu mẫu và thủ tục thực hiện.

## Điều 45. Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của giáo sư

1. Điều kiện:

Là giáo sư tại các tổ chức có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam

2. Tiêu chí xem xét:

a) Đề xuất hoạt động hỗ trợ nghiên cứu;

b) Báo cáo kết quả hoạt động nghiên cứu của các năm trước (nếu có);

c) Tổ chức có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chịu trách nhiệm đánh giá hiệu quả của hoạt động này.

3. Hồ sơ và thủ tục: Lập theo biểu mẫu quy định, nộp trực tuyến trên nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan xét hỗ trợ.

4. Cơ quan quản lý nhiệm vụ quy định cụ thể tiêu chí, nội dung hỗ trợ, biểu mẫu và thủ tục thực hiện.

## Điều 46. Hỗ trợ thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài

1. Điều kiện:

a) Có thư mời thực tập, nghiên cứu từ tổ chức đối tác nước ngoài.

b) Nội dung thực tập thuộc lĩnh vực chuyên môn phù hợp.

2. Tiêu chí xem xét:

a) Chất lượng đề cương nghiên cứu;

b) Thành tích nghiên cứu của người đề nghị;

c) Thành tích và uy tín của tổ chức, cá nhân đối tác nước ngoài;

d) Dự toán kinh phí hợp lý.

3. Hồ sơ và thủ tục: Lập theo biểu mẫu quy định, nộp trực tuyến trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan xét hỗ trợ.

4. Cơ quan quản lý nhiệm vụ quy định cụ thể tiêu chí, nội dung hỗ trợ, biểu mẫu và thủ tục thực hiện.

## Điều 47 . Hỗ trợ tổ chức hội thảo khoa học

1. Điều kiện:

a) Được tổ chức bởi các tổ chức có uy tín trong lĩnh vực.

b) Nội dung phù hợp với lĩnh vực hoạt động của đơn vị tổ chức.

2. Tiêu chí xem xét:

a) Chất lượng hội thảo;

b) Ý nghĩa đối với lĩnh vực nghiên cứu đối với Bộ, ngành, địa phương và quốc gia;

c) Dự toán kinh phí hợp lý.

3. Hồ sơ và thủ tục: Lập theo biểu mẫu quy định, nộp trực tuyến trên nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan xét hỗ trợ.

4. Cơ quan quản lý nhiệm vụ quy định cụ thể tiêu chí, nội dung hỗ trợ, biểu mẫu và thủ tục thực hiện.

## Điều 48. Hỗ trợ công bố công trình khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế

1. Điều kiện:

 a) Là kết quả nghiên cứu do nhà khoa học có quốc tịch Việt Nam chủ trì và thực hiện tại Việt Nam.

b) Đã được công bố trên tạp chí khoa học trong nước hoặc quốc tế.

c) Người đăng ký hỗ trợ là tác giả chính.

2. Tiêu chí xem xét:

 a) Chất lượng và ý nghĩa của công trình;

 b) Uy tín và chất lượng của tạp chí đăng tải.

3. Hồ sơ và thủ tục: Lập theo biểu mẫu quy định, nộp trực tuyến trên nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan xét hỗ trợ.

4. Cơ quan quản lý nhiệm vụ quy định cụ thể tiêu chí, nội dung hỗ trợ, biểu mẫu và thủ tục thực hiện.

## Điều 49. Hỗ trợ nâng cao chất lượng, chuẩn mực của tạp chí khoa học và công nghệ trong nước

1. Điều kiện:

 a) Là tạp chí khoa học chuyên ngành của Việt Nam.

 b) Có quy trình tiếp nhận, thẩm định và công bố bài báo rõ ràng, minh bạch.

2. Tiêu chí xem xét:

 a) Chất lượng hiện tại của tạp chí;

 b) Kế hoạch nâng cao chất lượng, chuẩn mực (mục tiêu, nội dung, cách tiếp cận phù hợp);

c) Dự toán kinh phí hợp lý.

3. Hồ sơ và thủ tục: Lập theo biểu mẫu quy định, nộp trực tuyến trên nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan xét hỗ trợ.

4. Cơ quan quản lý nhiệm vụ quy định cụ thể tiêu chí, nội dung hỗ trợ, biểu mẫu và thủ tục thực hiện.

## Điều 50. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sáng chế và giống cây trồng

1. Điều kiện:

 a) Sáng chế, giống cây trồng là kết quả nghiên cứu tại Việt Nam;

 b) Đã được cấp văn bằng bảo hộ bởi cơ quan có thẩm quyền;

 c) Quyền sở hữu trí tuệ thuộc về tổ chức, cá nhân Việt Nam.

2. Tiêu chí xem xét:

Ý nghĩa khoa học và khả năng ứng dụng của sáng chế hoặc giống cây trồng.

3. Hồ sơ và thủ tục: Lập theo biểu mẫu quy định, nộp trực tuyến trên nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan xét hỗ trợ.

4. Cơ quan quản lý nhiệm vụ quy định cụ thể tiêu chí, nội dung hỗ trợ, biểu mẫu và thủ tục thực hiện.

## Điều 51. Hỗ trợ nhà khoa học trẻ tài năng sử dụng phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia và các phòng thí nghiệm khác

1. Điều kiện:

a) Là nhà khoa học trẻ tài năng.

b) Có nhu cầu sử dụng phòng thí nghiệm để thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ có ý nghĩa thiết thực.

2. Tiêu chí xem xét:

a) Chất lượng đề cương nghiên cứu;

b) Thành tích nghiên cứu của người đề nghị;

c) Sự phù hợp chuyên môn và điều kiện cơ sở vật chất của phòng thí nghiệm;

d) Dự toán kinh phí hợp lý.

3. Hồ sơ và thủ tục: Lập theo biểu mẫu quy định, nộp trực tuyến trên nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan xét hỗ trợ.

4. Cơ quan quản lý nhiệm vụ quy định cụ thể tiêu chí, nội dung hỗ trợ, biểu mẫu và thủ tục thực hiện.

# CHƯƠNG VII.

# CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY NGHIÊN CỨU KHOA HỌC,

# PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

## Điều 52. Chính sách của Nhà nước thúc đẩy phát triển nghiên cứu cơ bản

1. Nghiên cứu cơ bản là hoạt động nghiên cứu nhằm khám phá các quy luật, nguyên lý, bản chất của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Nghiên cứu cơ bản bao gồm:

a) Nghiên cứu cơ bản thuần túy;

b) Nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng;

2. Mục tiêu

a) Nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia;

b) Góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ nghiên cứu trẻ;

c) Nâng cao chất lượng đào tạo đại học, sau đại học;

d) Hình thành các hướng nghiên cứu cơ bản đạt trình độ khu vực và quốc tế.

3. Nguyên tắc thực hiện

a) Ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu cơ bản có tính mới, tiềm năng tạo ra tri thức tiên tiến, có khả năng công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và quốc tế;

b) Việc tài trợ, hỗ trợ được thực hiện công khai, minh bạch, theo cơ chế cạnh tranh và đánh giá độc lập, không phân biệt lĩnh vực khoa học;

c) Gắn kết chặt chẽ nghiên cứu cơ bản với đào tạo sau đại học, phát triển đội ngũ nghiên cứu trẻ tại các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu;

d) Khuyến khích nghiên cứu liên ngành, gắn với thực tiễn phát triển kinh tế – xã hội và hoạch định chính sách.

4. Chính sách và giải pháp hỗ trợ

a) Tài trợ tài chính: Hỗ trợ toàn phần hoặc một phần kinh phí nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản theo cơ chế tài trợ sau, trên cơ sở đánh giá ngang hàng bởi hội đồng khoa học chuyên ngành;

b) Các hình thức tài trợ chủ yếu:

- Nhiệm vụ thăm dò, khám phá (ưu tiên nhà khoa học trẻ dưới 40 tuổi hoặc chưa từng được tài trợ bởi cơ quan quản lý nhiệm vụ mà nhà khoa học nộp đề xuất);

- Nhiệm vụ phát triển nhóm nghiên cứu dài hạn, định hướng sản phẩm khoa học đột phá;

c) Điều kiện về nhân lực và tổ chức chủ trì:

- Chủ nhiệm và thành viên có trình độ tương ứng (Tiến sỹ; Phó giáo sư; Phó giáo sư, Tiến sỹ) và công bố khoa học phù hợp chủ đề trong 05 năm gần nhất;

- Tổ chức chủ trì có cơ sở vật chất phù hợp, cam kết liêm chính, ký hợp đồng và thực hiện đúng quy định tài chính;

d) Công khai định kỳ: Danh mục các hướng nghiên cứu cơ bản ưu tiên được công bố công khai, cập nhật phù hợp với chiến lược phát triển khoa học và nhu cầu quốc gia;

đ) Ưu tiên đầu tư: Nâng cấp hạ tầng nghiên cứu chuyên sâu, xây dựng nhóm nghiên cứu mạnh tại các cơ sở giáo dục đại học và viện nghiên cứu;

e) Hỗ trợ các hoạt động nhằm nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia, bao gồm:

- Đào tạo tiến sĩ thông qua tham gia thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học;

- Nghiên cứu sau tiến sỹ trong nước và quốc tế;

- Khen thưởng, tôn vinh nhà khoa học xuất sắc;

- Tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học tại Việt Nam;

- Tham dự hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế (Nghiên cứu ngắn hạn tại nước ngoài; Mời nhà khoa học xuất sắc nước ngoài đến Việt Nam nghiên cứu, trao đổi học thuật; Hỗ trợ nhà khoa học Việt Nam kinh phí làm thí nghiệm tại các phòng thí nghiệm tiên tiến trên thế giới);- Hợp tác nghiên cứu quốc tế;

- Xuất bản quốc tế;

g) Xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ đánh giá nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản theo chuẩn mực quốc tế;

h) Đầu tư tổ chức nghiên cứu đạt chuẩn khu vực, quốc tế thông qua:

- Tham gia các mạng lưới nghiên cứu cơ bản quốc tế xuất sắc;

- Hình thành tổ chức theo mô hình trung tâm xuất sắc quốc tế với cơ chế đặc thù về nhân sự, tài chính.

5. Cơ chế thực hiện và đánh giá

a) Việc xét chọn, thẩm định, đánh giá nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản được thực hiện bởi hội đồng khoa học chuyên ngành thuộc Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia hoặc cơ quan quản lý nhiệm vụ ở bộ, ngành theo nguyên tắc khách quan, độc lập và đúng chuyên môn;

Cơ quan quản lý nhiệm vụ tổ chức việc đánh giá, xem xét hỗ trợ các hoạt động nâng cao năng lực nhà khoa học được nêu tại điểm e Khoản 4 Điều 38 phù hợp với nguyên tắc công bằng, minh bạch, khách quan;b) Nhiệm vụ được đánh giá theo các tiêu chí: tính khoa học, tính mới, phương pháp nghiên cứu, năng lực tổ chức và cá nhân chủ trì, kết quả công bố khoa học, khả năng đóng góp cho đào tạo và ứng dụng;

c) Kết quả được công nhận thông qua công bố khoa học trên các tạp chí uy tín quốc tế.

6. Các giải pháp tại điểm đ, e, g, h khoản 4 Điều này được thực hiện theo các quy định hiện hành.

## Điều 53. Chính sách thúc đẩy phát triển nghiên cứu ứng dụng

1. Việc xác định và lựa chọn nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với định hướng ưu tiên phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của quốc gia, bộ, ngành và địa phương trong từng thời kỳ;

b) Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, đời sống xã hội hoặc quản lý nhà nước;

c) Có tiềm năng ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu trong thời gian hợp lý, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của ngành, lĩnh vực;

d) Ưu tiên nhiệm vụ có sự tham gia đặt hàng hoặc đồng hành của doanh nghiệp, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, tạo ra sản phẩm lưỡng dụng;

đ) Bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, cạnh tranh, hiệu quả và không trùng lặp với nhiệm vụ đang triển khai hoặc đã hoàn thành.

2. Cơ chế xác định và tuyển chọn nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng

a) Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng được xác định và tổ chức thực hiện theo các hình thức: đặt hàng, tuyển chọn hoặc giao trực tiếp, phù hợp với tính chất của từng loại nhiệm vụ và quy định của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo;

b) Việc tuyển chọn, xét chọn được tổ chức công khai, minh bạch, có sự tham gia của hội đồng tư vấn gồm chuyên gia độc lập, am hiểu chuyên môn phù hợp với nội dung nhiệm vụ;

c) Hình thức giao trực tiếp được áp dụng trong các trường hợp: nhiệm vụ cấp bách, đặc thù, hoặc nhiệm vụ trong khuôn khổ chương trình phối hợp, hợp tác với doanh nghiệp, tổ chức ứng dụng khoa học và công nghệ đã được phê duyệt;

d) Khuyến khích mô hình phối hợp chặt chẽ giữa viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp trong đề xuất, thực hiện và khai thác kết quả của nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng.

3. Cơ chế tài chính hỗ trợ

a) Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí đối với các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng thuộc danh mục nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Áp dụng cơ chế khoán chi đến sản phẩm cuối cùng đối với các nhiệm vụ có mục tiêu cụ thể, đầu ra rõ ràng và khả năng ứng dụng thực tiễn cao;

c) Ưu tiên phân bổ ngân sách cho các nhiệm vụ có sự đồng tài trợ từ doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức quốc tế hoặc địa phương;

d) Khuyến khích doanh nghiệp thành lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, trích lợi nhuận trước thuế hoặc các nguồn thu hợp pháp khác để đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu ứng dụng;

đ) Doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, bảo lãnh, và các hình thức hỗ trợ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

4. Đánh giá kết quả và hiệu quả ứng dụng

a) Việc đánh giá nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng được thực hiện theo hai giai đoạn: đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ; đánh giá hiệu quả sau một thời gian đưa kết quả vào thực tiễn ứng dụng;

b) Nội dung đánh giá bao gồm: mức độ hoàn thành mục tiêu, chất lượng và tính ứng dụng của kết quả, hiệu quả kinh tế – xã hội – môi trường mang lại, khả năng mở rộng hoặc thương mại hóa;

c) Khuyến khích cơ chế đánh giá đa chiều với sự tham gia của tổ chức khoa học và công nghệ chủ trì, đơn vị ứng dụng (doanh nghiệp) và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan;

d) Kết quả đánh giá là căn cứ để: quyết định hỗ trợ thương mại hóa và mở rộng phạm vi ứng dụng; xem xét khen thưởng thành tích xuất sắc; hoặc xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân vi phạm nghĩa vụ thực hiện nhiệm vụ.

## Điều 54. Chính sách của Nhà nước đối với nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn

1. Hằng năm, các bộ, ngành và địa phương có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học xã hội và nhân văn nhằm:

a) Cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

b) Phục vụ triển khai thực hiện các nghị quyết, văn kiện của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ;

c) Đáp ứng yêu cầu từ thực tiễn phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Ưu tiên các nhiệm vụ cấp thiết, có giá trị thực tiễn cao, mang tính dự báo và có khả năng ứng dụng vào hoạch định chính sách hoặc giải pháp can thiệp xã hội.

2. Hình thức tổ chức nhiệm vụ

a) Nhiệm vụ khoa học xã hội và nhân văn được thực hiện dưới hình thức: nhiệm vụ độc lập không thuộc chương trình; nhiệm vụ thuộc các chương trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn cấp quốc gia, bộ, ngành hoặc địa phương;

b) Thời gian thực hiện nhiệm vụ từ 06 tháng đến 24 tháng, căn cứ theo tính chất, quy mô và mức độ cấp thiết của từng nhiệm vụ.

3. Chương trình khoa học xã hội và nhân văn bao gồm:

a) Nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản;

b) Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng;

c) Nhiệm vụ phát triển giải pháp xã hội;

Trong đó, nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng và nhiệm vụ phát triển giải pháp xã hội cần bảo đảm tính liên ngành, gắn kết giữa khoa học xã hội và nhân văn với khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ nhằm tăng cường tính toàn diện và hiệu quả ứng dụng.

4. Ưu tiên nội dung nghiên cứu đặc thù

a) Các nhiệm vụ tích hợp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn với khoa học công nghệ nhằm đánh giá tác động xã hội, đạo đức, văn hóa và tâm lý của công nghệ mới được ưu tiên đưa vào danh mục để xét chọn, tuyển chọn hoặc giao trực tiếp;

b) Các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng hoặc nghiên cứu thử nghiệm nhằm đánh giá tính khả thi, hiệu quả, tác động thực tiễn của chính sách, mô hình hoặc giải pháp xã hội trước khi nhân rộng cũng được ưu tiên thực hiện;

c) Các nhiệm vụ nghiên cứu giải quyết các vấn đề xã hội cụ thể (như: bất bình đẳng xã hội, chuyển dịch dân cư, tâm lý học cộng đồng, bảo tồn văn hóa thiểu số, tác động của biến đổi khí hậu đến nhóm dễ tổn thương…) được Nhà nước hỗ trợ kỹ thuật thông qua các hình thức: hỗ trợ tư vấn chuyên gia, phản biện độc lập, cung cấp dữ liệu nền, hướng dẫn phương pháp đánh giá tác động xã hội.

d) Đối với những dự án nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn có định hướng giải quyết các vấn đề xã hội được cấp kinh phí thực hiện cho các nội dung hỗ trợ kỹ thuật.

5. Cơ chế tài chính và huy động nguồn lực

a) Các nhiệm vụ khoa học xã hội và nhân văn thuộc danh mục nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước được bảo đảm 100% kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách;

b) Khuyến khích tổ chức chủ trì huy động thêm các nguồn lực xã hội hóa, tài trợ trong nước và quốc tế để đồng hành triển khai nhiệm vụ;

c) Trường hợp nhiệm vụ có yếu tố thực nghiệm chính sách, mô hình xã hội, được phép sử dụng ngân sách để hỗ trợ triển khai thử nghiệm quy mô nhỏ tại địa phương hoặc nhóm cộng đồng mục tiêu.

## Điều 55. Chính sách của Nhà nước thúc đẩy phát triển công nghệ

1. Thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ

a) Nhà nước ưu tiên triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ lõi, công nghệ nền tảng, công nghệ chiến lược quốc gia, phục vụ nhu cầu cấp thiết của xã hội, có tiềm năng phát triển và khai thác được lợi thế cạnh tranh của Việt Nam;

b) Khuyến khích thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hình thức liên kết giữa doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu và cơ sở giáo dục đại học thông qua cơ chế đồng tài trợ, đồng thực hiện, đặc biệt đối với nhiệm vụ triển khai theo chuỗi giá trị, bao gồm một hoặc nhiều khâu như: nghiên cứu ứng dụng; phát triển thử nghiệm; phát triển công nghệ; kiểm thử, trình diễn công nghệ; sản xuất thử nghiệm và chuẩn bị thương mại hóa.

c) Các nhiệm vụ nêu tại điểm b khoản này được ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước, hỗ trợ tiếp cận tín dụng ưu đãi và các chính sách tài chính khác theo quy định hiện hành.

2. Tăng cường tiềm lực cho các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ

a) Nhà nước tập trung đầu tư, hỗ trợ tăng cường năng lực cho các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược, công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, vật liệu mới, công nghệ sinh học và công nghệ số;

b) Ưu tiên hỗ trợ nâng cao tiềm lực cho: các tổ chức khoa học và công nghệ công lập; các cơ sở giáo dục đại học có năng lực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (startup);

Thông qua hình thức hỗ trợ chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, giao nhiệm vụ tăng cường năng lực, hỗ trợ đào tạo, nâng cấp phòng thí nghiệm, trung tâm chuyển giao công nghệ, xưởng thử nghiệm;

c) Việc xem xét ưu tiên đầu tư căn cứ vào kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức trong 03 đến 05 năm gần nhất, theo các tiêu chí về: năng lực nghiên cứu và triển khai; kết quả ứng dụng và chuyển giao công nghệ; hiệu quả hợp tác với doanh nghiệp; số lượng và chất lượng sản phẩm công nghệ, sở hữu trí tuệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

## Điều 56. Cơ chế đặc biệt trong giải mã công nghệ, mua bí quyết công nghệ

1. Cơ chế đặc biệt được áp dụng đối với một số nội dung trong nghiên cứu, tiếp cận, mua các bí mật công nghệ, học hỏi, giải mã các công nghệ tiên tiến của nước ngoài khi tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án trọng điểm (dự án quan trọng quốc gia), dự án phát triển công nghệ chiến lược.

2. Dự án trọng điểm (dự án quan trọng quốc gia) là những dự án thuộc Danh mục các dự án quan trọng quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành (Quốc hội).

3. Dự án phát triển công nghệ chiến lược là những dự án phát triển các công nghệ thuộc Danh mục công nghệ chiến lược do cơ quan có thẩm quyền ban hành (Chính phủ).

4. Các nội dung được được áp dụng cơ chế đặc biệt bao gồm:

a) Thuê chuyên gia ở nước ngoài để tìm kiếm, tiếp cận công nghệ được sử dụng trong các dự án trọng điểm, dự án phát triển công nghệ chiến lược.

b) Thuê chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài về đứng đầu cơ sở thực hiện nghiên cứu giải mã công nghệ.

c) Mua công nghệ, sản phẩm, thiết bị nước ngoài để phục vụ phân tích, giải mã.

d) Triển khai các nhiệm vụ, dự án hợp tác nghiên cứu với nước ngoài để tiếp cận, học hỏi, làm chủ công nghệ tiên tiến.

đ) Đầu tư, mua lại phòng thí nghiệm ở nước ngoài để tiếp cận, giải mã các công nghệ tiên tiến.

e) Mua lại, sáp nhập doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và phát triển để sở hữu, làm chủ công nghệ.

5. Kinh phí chi cho các nội dung (hỗ trợ) quy định tại Khoản 4 Điều này được lấy từ các quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Nhà nước, từ nguồn kinh phí của doanh nghiệp:

a) Đối với các quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Nhà nước: các nội dung tại điểm a, b, c, d, Khoản 4 Điều này được chi thông qua nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi đáp ứng yêu cầu tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với kinh phí của doanh nghiệp: chi thông qua dự án đầu tư của doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền xác nhận các nội dung chi trong dự án phù hợp khoản 4 Điều này; kinh phí thực hiện thủ tục xác nhận do ngân sách nhà nước chi trả;

6. Các nguyên tắc áp dụng cơ chế đặc biệt

a) Trường hợp đối tác không có khả năng cung cấp hồ sơ, chứng từ thì tổ chức, cá nhân thực hiện dự án trọng điểm, dự án phát triển công nghệ chiến lược được sử dụng hợp đồng, biên bản giao nhận, kết quả nghiệm thu và biên bản nghiệm thu để làm chứng từ thanh toán, quyết toán.

b) Sản phẩm, thiết bị dùng cho hoạt động phân tích, giải mã được coi là vật tư tiêu hao, không phải là tài sản;

c) Đối với các nội dung quy định tại điểm đ và e khoản 4 điều này trong khi thực hiện các dự án trọng điểm, dự án phát triển công nghệ do doanh nghiệp thực hiện được nhà nước hỗ trợ lãi suất vay, cho vay với lãi suất ưu đãi, miễn/giảm các sắc thuế liên quan.

7. Thủ tướng Chính phủ quy định, phân cấp cơ quan có thẩm quyền quyết định việc thực hiện tùy theo quy mô và tính chất của từng nhiệm vụ, dự án.

## Điều 57. Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược

1. Hỗ trợ xây dựng phòng thí nghiệm dùng chung

a) Doanh nghiệp Việt Nam được xem xét hỗ trợ tối đa 50% tổng chi phí hợp lệ để đầu tư xây dựng, nâng cấp hoặc mở rộng phòng thí nghiệm dùng chung phục vụ nghiên cứu, phát triển công nghệ chiến lược.

b) Phòng thí nghiệm dùng chung phải đáp ứng các điều kiện sau: có khả năng nghiên cứu, thử nghiệm các công nghệ thuộc Danh mục công nghệ chiến lược quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành; có phương án khai thác phục vụ nhiều tổ chức, doanh nghiệp khác trên cơ sở hợp tác, chia sẻ; có mô hình quản lý, vận hành, duy tu công khai, minh bạch và hiệu quả.

c) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ bao gồm: đề án đầu tư xây dựng phòng thí nghiệm kèm theo thuyết minh kỹ thuật, dự toán chi phí, tiến độ thực hiện; tài liệu chứng minh năng lực chuyên môn, nguồn nhân lực, thiết bị và kinh nghiệm triển khai; cam kết đồng tài trợ và các tài liệu chứng minh năng lực tài chính.

2. Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển công nghệ chiến lược

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp thực hiện dự án nghiên cứu, phát triển công nghệ chiến lược.

b) Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: tối đa 70% tổng kinh phí thực hiện đối với nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển công nghệ mới, rủi ro cao, chưa có sản phẩm thương mại trên thị trường; tối đa 50% tổng kinh phí thực hiện đối với công nghệ có tiềm năng thương mại hóa trong thời gian tối đa ba (03) năm.

c) Cơ chế hỗ trợ: cấp phát, cho vay ưu đãi hoặc tài trợ theo kết quả đầu ra; thực hiện thông qua chương trình khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, hoặc nguồn vốn sự nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định.

d) Ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp: có bộ phận nghiên cứu và phát triển nội bộ; có hợp tác nghiên cứu với viện, trường hoặc tổ chức KH&CN; phát triển sản phẩm phục vụ xuất khẩu, chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, năng lượng sạch, công nghiệp bán dẫn và các lĩnh vực ưu tiên khác theo quy định của Nhà nước.

3. Hợp tác công tư trong phát triển công nghệ chiến lược

a) Các dự án phát triển công nghệ chiến lược triển khai theo phương thức đối tác công tư (PPP) phải có: phương án hoàn vốn khả thi; cơ chế phân chia rủi ro rõ ràng; cam kết góp vốn từ cả Nhà nước và doanh nghiệp.

b) Phần vốn góp của Nhà nước có thể được thực hiện dưới các hình thức: góp vốn từ ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật; giao quyền sử dụng tài sản công như đất đai, cơ sở hạ tầng nghiên cứu; ưu đãi về thuế, tín dụng, bảo lãnh vay vốn hoặc các hình thức hỗ trợ khác theo quy định.

c) Việc thực hiện dự án PPP tuân thủ quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan.

## Điều 58. Xây dựng, phát triển hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nguyên tắc chung

a) Hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được quy hoạch, đầu tư, nâng cấp bảo đảm đồng bộ, hiện đại, có khả năng phục vụ nhiều lĩnh vực và nhiều đối tượng.

b) Ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng nghiên cứu cho các ngành, lĩnh vực trọng điểm, công nghệ chiến lược, công nghệ mới nổi và những địa bàn có điều kiện phát triển khó khăn.

c) Khuyến khích xã hội hóa đầu tư hạ tầng nghiên cứu, mở rộng mô hình hạ tầng dùng chung, hạ tầng mở và hợp tác công – tư.

2. Các loại hạ tầng được ưu tiên phát triển

a) Phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, liên ngành, chuyên ngành;

b) Trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm thiết kế thử nghiệm, trung tâm phân tích – kiểm định;

c) Trung tâm dữ liệu khoa học, nền tảng số phục vụ nghiên cứu và đổi mới sáng tạo;

d) Hạ tầng nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, tổ chức KH&CN công lập và ngoài công lập;

đ) Cơ sở nghiên cứu gắn với doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao và vùng đổi mới sáng tạo.

3. Cơ chế đầu tư và hỗ trợ

a) Nhà nước đầu tư từ ngân sách nhà nước cho các hạng mục hạ tầng phục vụ nghiên cứu có tính chiến lược, dùng chung hoặc khó xã hội hóa;

b) Khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia đầu tư hạ tầng nghiên cứu thông qua các hình thức: hợp tác công tư (PPP), hợp tác nghiên cứu, góp vốn, thuê – mua, hoặc thông qua Quỹ phát triển KH&CN, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và các nguồn hợp pháp khác;

c) Các tổ chức đầu tư hạ tầng nghiên cứu được hưởng ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng, tiếp cận nguồn vốn và các chính sách hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

4. Yêu cầu đối với việc vận hành và khai thác hạ tầng nghiên cứu

a) Tổ chức quản lý hạ tầng phải xây dựng quy chế vận hành, khai thác minh bạch, bảo đảm hiệu quả sử dụng, chia sẻ dữ liệu và phục vụ mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Ưu tiên cho các tổ chức, doanh nghiệp khởi nghiệp, nhóm nghiên cứu trẻ, các địa phương còn khó khăn tiếp cận sử dụng hạ tầng với chi phí ưu đãi;

c) Có cơ chế đánh giá định kỳ hiệu quả hoạt động và mức độ đóng góp của hạ tầng vào kết quả nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.

5. Báo cáo, giám sát và cập nhật thông tin

a) Các tổ chức có hạ tầng nghiên cứu được đầu tư bằng ngân sách nhà nước có trách nhiệm báo cáo định kỳ việc vận hành, khai thác và hiệu quả đầu tư;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia về hạ tầng nghiên cứu, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo để phục vụ kết nối, chia sẻ, giám sát và hoạch định chính sách.

## Điều 59. Xử lý tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nguyên tắc xử lý tài sản

a) Tài sản hình thành từ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm cả tài sản cố định và vật tư tiêu hao, được Nhà nước tự động giao quyền sở hữu, quyền quản lý, sử dụng cho tổ chức chủ trì nhiệm vụ ngay sau khi trang bị tài sản.

b) Việc giao tài sản không cần thực hiện thủ tục hành chính giao, không tính tăng vốn nhà nước tại tổ chức chủ trì, không yêu cầu hoàn trả giá trị tài sản cho Nhà nước.

c) Tổ chức chủ trì có trách nhiệm theo dõi riêng và quản lý tài sản theo chế độ kế toán, tài chính và tài sản công áp dụng đối với loại hình tổ chức của mình.

1. Quản lý và sử dụng tài sản sau khi kết thúc nhiệm vụ

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Tiếp tục sử dụng tài sản phục vụ hoạt động nghiên cứu, đào tạo, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ hoặc hoạt động đổi mới sáng tạo khác;

b) Xử lý tài sản không còn nhu cầu sử dụng theo một trong các hình thức: chuyển nhượng, bán, thanh lý, tiêu hủy hoặc hình thức khác theo quy định pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch;

c) Quyết định việc sử dụng, phân phối, tiêu hủy hoặc bán các nguyên vật liệu, vật tư tiêu hao còn lại chưa sử dụng hết khi kết thúc nhiệm vụ;

d) Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản để tái đầu tư cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hoặc sử dụng theo quy chế chi tiêu nội bộ, phù hợp quy định pháp luật.

1. Trường hợp tài sản được hình thành từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

a) Việc xác định quyền sở hữu, quyền quản lý, sử dụng và phương án xử lý tài sản được thực hiện theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên tham gia đóng góp vốn;

b) Trường hợp không có thỏa thuận, tài sản được xử lý theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật về tài sản.

1. Trách nhiệm báo cáo và giám sát

a) Tổ chức chủ trì có trách nhiệm cập nhật thông tin tài sản trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia trong vòng 30 ngày kể từ ngày hình thành hoặc xử lý tài sản;

b) Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm giám sát, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản; trường hợp phát hiện vi phạm quy định pháp luật, có quyền kiến nghị thu hồi tài sản hoặc yêu cầu hoàn trả giá trị tương ứng.

## Điều 60. Quản lý, sử dụng và xác lập quyền sở hữu đối với kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Xác lập quyền sở hữu đối với kết quả nghiên cứu

a) Tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có trách nhiệm xác định rõ tỷ lệ đóng góp về tài chính, cơ sở vật chất – kỹ thuật, quyền sử dụng đất, tài sản, quyền sở hữu trí tuệ và các yếu tố liên quan trong quá trình xây dựng thuyết minh nhiệm vụ.

b) Quyền sở hữu kết quả được phân chia theo tỷ lệ đóng góp, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc kết quả thuộc phạm vi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của bên thứ ba.

c) Nội dung xác định tỷ lệ sở hữu phải được thể hiện trong thuyết minh, quyết định phê duyệt nhiệm vụ và hồ sơ nghiệm thu.

2. Giao quyền quản lý, sử dụng, sở hữu kết quả nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước

a) Tổ chức chủ trì được mặc nhiên giao quyền quản lý, sử dụng, sở hữu đối với phần kết quả tương ứng với phần ngân sách nhà nước cấp, không phải thực hiện thủ tục giao quyền riêng biệt và không phải hoàn trả kinh phí nhà nước đã đầu tư.

b) Quy định tại điểm a không áp dụng đối với các trường hợp sau: nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh do tổ chức không thuộc Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an chủ trì; tổ chức chủ trì là pháp nhân nước ngoài hoặc tổ chức có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài vượt quá 50% vốn điều lệ hoặc có trụ sở chính đặt tại nước ngoài; nhiệm vụ do Nhà nước đặt hàng có quy định cụ thể về việc Nhà nước giữ quyền quản lý, sử dụng kết quả nhằm phục vụ lợi ích cộng đồng hoặc yêu cầu đặc biệt khác. cơ quan chủ trì có trách nhiệm xác định, kê khai cụ thể phần kết quả thuộc sở hữu nhà nước trong biên bản nghiệm thu và hồ sơ giao quyền (nếu có).

3. Giao quyền đối với kết quả gắn với đất đai, tài sản

a) Trường hợp kết quả nghiên cứu gắn liền với tài sản hoặc quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân, Nhà nước giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả tương ứng với phần vốn ngân sách đã cấp, không cần thực hiện thủ tục giao quyền riêng và không yêu cầu bồi hoàn chi phí.

b) Tổ chức, cá nhân được giao quyền có trách nhiệm sử dụng, khai thác và phát triển kết quả đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả và tuân thủ quy định pháp luật.

4. Cấp văn bản xác nhận quyền sở hữu, sử dụng kết quả nghiên cứu

a) Tổ chức chủ trì có quyền đề nghị cơ quan quản lý nhiệm vụ cấp văn bản xác nhận quyền sở hữu, sử dụng kết quả nhằm phục vụ: đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; thực hiện các hoạt động chuyển nhượng, góp vốn, hợp tác, thương mại hóa kết quả.

b) Hồ sơ đề nghị bao gồm: đơn đề nghị cấp văn bản xác nhận; mô tả kết quả nghiên cứu; biên bản nghiệm thu và báo cáo tài chính của nhiệm vụ; tài liệu chứng minh tỷ lệ đóng góp và quyền sở hữu tương ứng.

c) Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm cấp văn bản xác nhận trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Theo dõi, khai thác và báo cáo việc sử dụng kết quả

a) Tổ chức chủ trì có trách nhiệm theo dõi riêng từng kết quả nghiên cứu được giao quyền, không tính vào vốn nhà nước, không xác định nguyên giá, không tính khấu hao tài sản, và được toàn quyền tiếp tục đầu tư, phát triển, thương mại hóa.

b) Đối với vật mẫu, sản phẩm thử nghiệm, tổ chức chủ trì được quyền tái sử dụng, thanh lý, tiêu hủy hoặc bán theo quy định nội bộ, không phải nộp ngân sách nhà nước.

c) Hằng năm hoặc theo yêu cầu, tổ chức chủ trì có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý nhiệm vụ về tình hình khai thác, sử dụng, ứng dụng kết quả nghiên cứu.

## Điều 61. Thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp được giao quản lý, sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm công bố công khai, thúc đẩy việc đưa kết quả vào sử dụng và thương mại hóa theo các hình thức quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

2. Thực hiện quyền tự chủ trong thương mại hóa kết quả

Tổ chức chủ trì là các cơ quan, tổ chức, đơn vị nêu tại khoản 1 Điều này được quyền tự chủ, tự quyết định và tự chịu trách nhiệm trong việc thương mại hóa kết quả, cụ thể như sau:

a) Việc sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ vào mục đích cho thuê, chuyển giao quyền sử dụng, kinh doanh dịch vụ, liên doanh, liên kết được thực hiện theo quy định tại quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Hợp đồng thương mại hóa phải bao gồm: thời hạn hợp tác; quyền và nghĩa vụ quản lý tài sản; đơn giá cho thuê hoặc chuyển giao; phương án phân chia lợi nhuận; và các nội dung cần thiết khác.

Trường hợp tổ chức chủ trì tự tổ chức kinh doanh dịch vụ, thì tự quyết định phương án kinh doanh theo thẩm quyền.

b) Việc quản lý, sử dụng kết quả thu được từ thương mại hóa được thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

c) Tổ chức chủ trì có trách nhiệm lưu giữ đầy đủ hồ sơ, chứng từ liên quan đến hoạt động thương mại hóa, bảo đảm tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.

d) Cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán khi thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra nội dung thương mại hóa tài sản theo quy định pháp luật.

3. Quản lý kết quả thu được từ hoạt động thương mại hóa

a) Trường hợp kết quả thu được là hiện vật, việc quản lý, sử dụng được thực hiện theo quy chế quản lý tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ trì.

b) Trường hợp kết quả thu được là tiền, thì được hạch toán riêng và quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Số tiền thu được từ hoạt động cho thuê, chuyển giao, kinh doanh dịch vụ hoặc liên doanh, liên kết phải được hạch toán riêng, kế toán đầy đủ theo quy định của pháp luật về kế toán, tài chính công và tài sản công.

5. Đối với tổ chức chủ trì không thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này, việc quản lý, sử dụng và thương mại hóa tài sản được thực hiện theo quy định pháp luật áp dụng đối với loại hình tổ chức đó.

6. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm chủ động tổ chức khai thác, sử dụng tài sản hình thành từ nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước; tiếp tục đầu tư, phát triển và thương mại hóa nhằm bảo đảm hiệu quả và gia tăng giá trị ứng dụng.

7. Cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc sử dụng tài sản nhằm bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa thất thoát, lãng phí và hành vi vi phạm.

## Điều 62. Phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nguyên tắc chung về phân chia lợi nhuận

a) Việc phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thực hiện theo nguyên tắc tự chủ, công khai, minh bạch, gắn với mức độ đóng góp và trách nhiệm của các bên liên quan.

b) Đối với kết quả có sử dụng ngân sách nhà nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm phân bổ lợi nhuận thu được sau thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật, đồng thời báo cáo với cơ quan có thẩm quyền.

c) Trường hợp có nhiều đồng tác giả, việc phân chia phần lợi nhuận dành cho tác giả thực hiện theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các đồng tác giả; nếu không có thỏa thuận thì chia đều.

2. Phân bổ lợi nhuận từ phần kết quả có sử dụng ngân sách nhà nước

a) Tối thiểu 30% lợi nhuận thu được từ hoạt động thương mại hóa kết quả (bao gồm: cho thuê, bán, chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng, khai thác, sử dụng, góp vốn, hợp tác, liên doanh, thành lập doanh nghiệp) phải được trích thưởng cho tác giả;

b) Tối thiểu 30% giá trị của kết quả nhiệm vụ được xác định khi góp vốn bằng tài sản trí tuệ hoặc công nghệ phải được phân bổ để thưởng cho tác giả;

c) Phần lợi nhuận còn lại được sử dụng cho các mục đích sau: thưởng cho các cá nhân, bộ phận tham gia hoạt động tổ chức thương mại hóa (khác với tác giả); tái đầu tư cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tổ chức chủ trì; mục đích khác theo quyết định của người đứng đầu tổ chức chủ trì, bảo đảm hiệu quả và không trái quy định của pháp luật.

3. Xác định giá trị kết quả nhiệm vụ để góp vốn hoặc chia lợi nhuận

a) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ được tự xác định giá trị kết quả nghiên cứu, công nghệ hoặc sản phẩm làm căn cứ góp vốn, chuyển nhượng hoặc phân chia lợi nhuận, trên cơ sở thỏa thuận với các bên tham gia và phù hợp với thông lệ thị trường;

b) Việc xác định giá trị phải có căn cứ khoa học, số liệu thực tiễn hoặc kết quả định giá công nghệ (nếu có); trường hợp cần thiết có thể thuê tổ chức định giá độc lập để bảo đảm khách quan.

4. Trách nhiệm báo cáo và giám sát

a) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm lập và lưu giữ hồ sơ về việc phân chia lợi nhuận, bao gồm: hợp đồng thương mại hóa, quyết định thưởng, biên bản phân chia lợi nhuận, chứng từ chi trả và các văn bản liên quan;

b) Hằng năm, báo cáo tổng hợp tình hình thương mại hóa và phân chia lợi nhuận gửi về cơ quan quản lý nhiệm vụ, đồng thời cập nhật trên Nền tảng số quản lý KH,CN&ĐMST quốc gia.

c) Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất quá trình thương mại hóa và phân chia lợi nhuận của tổ chức chủ trì; kiến nghị xử lý nếu có vi phạm.

5. Phân chia lợi nhuận với tổ chức trung gian, môi giới:

a) Tổ chức trung gian, tổ chức môi giới công nghệ, tổ chức thúc đẩy đổi mới sáng tạo được hưởng thù lao hoặc phần trăm giá trị hợp đồng thương mại hóa theo thỏa thuận với tổ chức chủ trì nhiệm vụ;

b) Khoản chi này được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ trước khi xác định lợi nhuận để phân chia.

6. Giải quyết tranh chấp:

Trường hợp phát sinh tranh chấp liên quan đến phân chia lợi nhuận, các bên có trách nhiệm giải quyết thông qua thương lượng; nếu không đạt được thỏa thuận thì thực hiện theo quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp dân sự hoặc khiếu nại, tố cáo.

# CHƯƠNG VIII

# HOẠT ĐỘNG HỘI NHẬP VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

## Điều 63. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hình thức hợp tác song phương, đa phương, chuyển giao công nghệ

1. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có yếu tố hợp tác quốc tế được tổ chức dưới các hình thức:

a) Nhiệm vụ hợp tác theo nghị định thư (tại biên bản các khóa họp Ủy ban liên chính phủ, Ủy ban hỗn hợp về KH, CN&ĐMST với nước ngoài);

b) Nhiệm vụ hợp tác song phương, đa phương giữa Việt Nam và đối tác nước ngoài;

c) Nhiệm vụ chuyển giao công nghệ từ tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam.

2. Nguyên tắc thực hiện

a) Phù hợp với chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và định hướng hợp tác quốc tế của Nhà nước;

b) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia, giữ gìn an ninh quốc gia, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và bảo mật thông tin khoa học, công nghệ;

c) Ưu tiên nhiệm vụ gắn với nhu cầu đổi mới công nghệ, ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn, nâng cao năng lực nội sinh về công nghệ và quản trị đổi mới sáng tạo.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cho loại hình nhiệm vụ này được thực hiện thảo quy định đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông thường.

4. Tổ chức triển khai

a) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nội dung hợp tác trong khuôn khổ chương trình quốc gia, thỏa thuận quốc tế hoặc theo đề xuất hợp tác;

b) Nhiệm vụ có thể thực hiện theo hình thức đặt hàng, tuyển chọn, giao trực tiếp hoặc phối hợp triển khai với đối tác nước ngoài;

c) Kinh phí thực hiện có thể gồm ngân sách nhà nước, vốn đối ứng từ doanh nghiệp Việt Nam và nguồn tài trợ từ đối tác nước ngoài;

d) Cơ chế tài chính, sở hữu, chuyển giao kết quả nghiên cứu thực hiện theo thỏa thuận hợp tác và các quy định hiện hành.

## Điều 64. Nhận tài trợ nước ngoài cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép tiếp nhận tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật từ các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài, cơ quan hợp tác song phương/đa phương phục vụ mục đích khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Nguyên tắc tiếp nhận

a) Bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý viện trợ, tài trợ nước ngoài, an ninh quốc gia, sở hữu trí tuệ và an toàn công nghệ;

b) Đáp ứng đúng mục tiêu nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực khoa học – công nghệ của tổ chức tiếp nhận;

c) Không được tiếp nhận nếu có điều kiện ràng buộc gây ảnh hưởng đến quyền tự chủ khoa học, chủ quyền công nghệ, hoặc có nguy cơ vi phạm pháp luật Việt Nam.

3. Trình tự, thủ tục tiếp nhận

a) Quy trình tiếp nhận tài trợ theo quy định hiện hành;

b) Đối với khoản tài trợ lớn, nhạy cảm về công nghệ, quốc phòng – an ninh hoặc cần được cấp phép, cơ quan chủ trì phải có ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan trước khi tiếp nhận.

4. Quản lý tài chính và kết quả thực hiện

a) Kinh phí tài trợ, đặt hàng nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo trong các hoạt động hợp tác quốc tế được sử dụng theo quy định của tổ chức cấp kinh phí, đồng thời bảo đảm không vi phạm pháp luật Việt Nam;

b) Kết quả thực hiện từ nhiệm vụ tài trợ được xác lập sở hữu theo thỏa thuận hợp tác hoặc theo quy định của pháp luật, được quyền khai thác, chuyển giao, thương mại hóa theo quy định tương ứng đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước.

# CHƯƠNG IX

# ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

## [Điều 65. Quy định chuyển tiếp](#_heading=h.yuuuzadjy08f)

1. Đối với những nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo các quy định của Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13, Nghị quyết số 193/2025/QH15, Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của [Luật Khoa học và công nghệ](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Luat-Khoa-hoc-va-Cong-nghe-2000-21-2000-QH10-46449.aspx), Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số [193/2025/QH15](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-193-2025-QH15-thi-diem-co-che-dac-biet-tao-dot-pha-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-644644.aspx) ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

2. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giao chủ trì thực hiện trước ngày 01 tháng 10 năm 2025 mà chưa được cấp có thẩm quyền ban hành quyết định xử lý tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì việc xử lý tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định tại Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo và Nghị định này.

## [Điều 66. Hiệu lực thi hành](#_heading=h.1xdj91zi3xno)

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

2. Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định này.

3. Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số [193/2025/QH15](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-quyet-193-2025-QH15-thi-diem-co-che-dac-biet-tao-dot-pha-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-644644.aspx) ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 66 Nghị định này.

## [Điều 67. Trách nhiệm hướng dẫn thi hành](#_heading=h.kf4t2nc5xvme)

1. Bộ trưởng các Bộ Khoa học và Công nghệ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán nhà nước;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, KHCN. | **TM. CHÍNH PHỦ**  |